



LUẬN VĂN

Giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính nhằm làm lành mạnh nền tài chính tại Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội

MỤC LỤC

Chương I Lý LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP. . . .

. . . . 4

1.1. Tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp 6

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp..... 6

1.1.2. Các nội dung cơ bản về quản lý tài chính doanh nghiệp..... 7

1.1.3. Khái niệm quản lý tài chính doanh nghiệp 9

1.1.4. Nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp..... 10

1.1.5. Bộ máy quản lý tài chính trong doanh nghiệp..... 13

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp 14

. . . 14

1.2.1. Mục tiêu và vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp..... 14

1.2.2. Thông tin dùng để phân tích tài chính 15

1.2.2.1. Bảng cân đối kế toán 16

1.2.2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh..... 17

1.2.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ..... 18

1.2.3. Phương pháp và nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp..... 18

1.2.3.1. Phân tích các tỷ số tài chính 19

1.2.3.2. Sử dụng phương pháp phân tích DUPONT để phân tích tài chính
doanh nghiệp..... 24

1.2.3.3. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn..... 25

1.2.3.4. Phân tích các chỉ tiêu tài chính trung gian..... 26

1.2.5. Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp . 27

1.2.5.1 Nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về tầm quan trọng của phân
tích tài chính doanh nghiệp. 27

1.2.5.2 Tổ chức hoạt động phân tích tài chính 27

1.2.5.3 Trình độ cán bộ phân tích tài chính..... 28

1.2.5.4 Chất lượng thông tin sử dụng trong phân tích tài chính. 28

1.2.5.5 Việc lựa chọn phương tiện và công cụ phân tích tài chính 29

1.2.5.6 Hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành..... 29

Chương II Thực trạng phân tích tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội

. 30

2.1. Giới thiệu khái quát về xí nghiệp đá hoa granito Hà nội 30

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp..... 30

2.1.2. Chức năng của Xí nghiệp..... 32

2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp 32

2.2.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý..... 32

2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong bộ máy quản lý..... 33

2.2.3. Bộ máy kế toán 35

2.2.4. Các phân xưởng tổ đội của Xí nghiệp..... 36

2.3. Kết quả xuất kinh doanh của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội giai đoạn

2000-2002 36

2.4. Thực trạng phân tích tài chính ở Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội . . . 43

| | |
|--|-----------|
| 2.4.1. Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành..... | 43 |
| 2.4.2. Vòng quay tiền..... | 44 |
| 2.4.3. Hiệu suất sử dụng tài sản..... | 45 |
| 2.4.4. Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm..... | 46 |
| 2.4.5. Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)..... | 46 |
| 2.4.6. Doanh lợi tài sản (ROA)..... | 47 |
| 2.5. Đánh giá thực trạng phân tích tài chính của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội..... | 48 |
| 2.5.1 Những kết quả đạt được..... | 48 |
| 2.5.2 Những hạn chế và nguyên nhân..... | 49 |
| 2.5.2.1. Những hạn chế..... | 49 |
| 2.5.2.2. Nguyên nhân ảnh hưởng tới việc phân tích tài chính..... | 50 |
| Chương III một số giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính nhằm làm lành mạnh nền tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội..... | 53 |
| 3.1. Kế hoạch phát triển của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội trong năm tới. . | 53 |
| 3.1.1. Mục tiêu và phương hướng hoạt động..... | 53 |
| 3.1.2. Về công tác tài chính..... | 56 |
| 3.1.3. Về đầu tư sản xuất..... | 56 |
| 3.1.4. Về công tác đời sống CNV..... | 57 |
| 3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội..... | 57 |
| 3.2.1. Tính thêm một số chỉ tiêu..... | 57 |
| 3.2.1.1. Tỷ số khả năng thanh toán nhanh..... | 57 |
| 3.2.1.2. Tỷ số nợ trên tổng tài sản (hệ số nợ)..... | 58 |
| 3.2.1.3. Vòng quay dự trữ..... | 59 |
| 3.2.1.4. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tài sản cố định..... | 60 |
| 3.2.1.5. Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động..... | 61 |
| 3.2.2. Dùng phương pháp phân tích Dupont để phân tích chỉ tiêu ROE..... | 62 |
| 3.2.3. Phân tích diễn biến nguồn và sử dụng nguồn..... | 62 |
| 3.3. Một số kiến nghị..... | 68 |
| 3.3.1. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước..... | 68 |
| 3.3.2. Kiến nghị với Xí nghiệp..... | 68 |
| 3.3.2.1. Xí nghiệp nên quan tâm hơn tới công tác phân tích tài chính..... | 68 |
| 3.3.2.2. Xí nghiệp nên áp dụng chính sách tín dụng thương mại để quản lý các khoản phải thu..... | 69 |

Lời nói đầu

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường phụ thuộc và rất nhiều yếu tố như môi trường kinh doanh, trình độ quản lý của các nhà doanh nghiệp, đặc biệt là trình độ quản lý tài chính. Quản lý tài chính luôn giữ một vị trí trọng yếu trong hoạt động quản lý của doanh nghiệp. Đặc biệt trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt diễn ra trên phạm vi toàn thế giới, quản lý tài chính càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Trong quá trình quản lý tài chính khâu phân tích tài chính là khâu quan trọng nhất và được các nhà tài chính bắt đầu chú ý từ cuối thế kỷ XIX. Ngày nay, phân tích tài chính thực sự phát triển và được chú trọng hơn bao giờ hết bởi nhu cầu quản lý doanh nghiệp có hiệu quả ngày càng tăng, sự phát triển mạnh mẽ hệ thống tài chính, những tập đoàn kinh doanh và khả năng sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin. Kết quả phân tích tài chính được nhiều đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp quan tâm. Qua phân tích tài chính, các nhà quản lý biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó có những biện pháp làm lành mạnh nền tài chính, thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh phát triển. Các nhà đầu tư thấy được khả năng trả nợ của doanh nghiệp từ đó có quyết định cho vay hay không...

Qua quá trình thực tập tại Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội, có thời gian quan sát và tìm hiểu quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp cả thực tế và thông qua những báo cáo tài chính trong những năm gần đây em thấy rằng: Các chỉ tiêu tài chính của Xí nghiệp như Doanh thu, ROA, ROE... trong những năm gần đây đều tăng nhưng chưa cao, chưa phản ánh hết được tiềm năng của Xí nghiệp, hoạt động phân tích tài chính chưa được chú trọng đúng mức. Vì vậy, em chọn đề tài: “Giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính nhằm làm lành mạnh nền tài chính tại Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội” với mục đích góp phần xây dựng cho Xí nghiệp một tình hình tài chính lành mạnh tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp phát triển.

Kết cấu của chuyên đề này gồm ba chương:

Chương I: Lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp

Trong chương này em đề cập tới một số vấn đề về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương II: Thực trạng phân tích tài chính doanh nghiệp tại Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội

Nội dung của chương này em trình bày về quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong ba năm gần đây và thực trạng phân tích tài chính ở Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội.

Chương III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính nhằm làm lành mạnh nền tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội

Chương I **Lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp**

1.1.tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1.Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp được hiểu là những quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế. Các quan hệ tài chính doanh nghiệp bao gồm:

Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước, hay khi nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp.

Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu trái phiếu để đáp ứng nhu cầu dài hạn. Ngược lại doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, hoặc đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác

Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là những thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hoá dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh, giữa cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt chính sách của doanh nghiệp như : chính sách phân chia cổ tức, chính sách đầu tư, chính sách cơ cấu vốn...

1.1.2.Các nội dung cơ bản về quản lý tài chính doanh nghiệp

Các quan hệ tài chính doanh nghiệp được thể hiện trong quá trình sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, nhà doanh nghiệp phải tiến hành xử lý các quan hệ tài chính thông qua việc giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây:

Thứ nhất : nên đầu tư dài hạn vào đâu và bao nhiêu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh đã lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp và là cơ sở để dự toán vốn đầu tư.

Thứ hai : nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể khai thác là những nguồn nào?

Thứ ba : nhà doanh nghiệp sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào ? Chẳng hạn, việc thu tiền từ khách hàng và trả tiền nhà cung cấp. Đây là quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ tới quản lý tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi vấn đề về tài chính doanh nghiệp, nhưng nó là ba vấn đề lớn nhất và quan trọng nhất. Nghiên cứu tài chính doanh nghiệp thực chất là nghiên cứu cách thức giải quyết ba vấn đề đó.

Trong nền kinh tế thị trường, đối với một doanh nghiệp, chủ sở hữu (cổ đông) thường không trực tiếp đưa ra những quyết định kinh doanh, mà doanh nghiệp thường thuê các nhà quản lý đại diện cho lợi ích của chủ sở hữu và thay mặt họ đưa ra những quyết định. Trong trường hợp này, nhà quản lý tài chính có trách nhiệm đưa ra lời giải cho ba vấn đề trên. Chẳng hạn để sản xuất, tiêu thụ một hàng hoá nào đó, doanh nghiệp thuê nhà quản lý mua sắm những yếu tố vật chất cần thiết như máy móc thiết bị, dự trữ, đất đai và lao động. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp đã đầu tư vào các tài sản. Tài sản của một doanh nghiệp được phản ánh bên

trái của bảng cân đối kế toán và được cấu thành từ tài sản lưu động và tài sản cố định. Tài sản lưu động là những tài sản có thời gian sử dụng ngắn, thành phần chủ yếu của nó là dự trữ, các khoản phải thu và tiền. Còn tài sản cố định là những tài sản có thời gian sử dụng dài và thường bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình.

Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp cần phải có vốn, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Một doanh nghiệp có thể huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian trên một năm, còn nợ ngắn hạn là những khoản nợ có thời gian dưới một năm. Vốn chủ sở hữu là khoản chênh lệch giữa giá trị của toàn bộ tài sản và nợ của doanh nghiệp. Các nguồn vốn của một doanh nghiệp được phản ánh bên phải bảng cân đối kế toán.

Như vậy, một doanh nghiệp nên đầu tư dài hạn vào những tài sản nào? Câu hỏi này liên quan đến bên trái bảng cân đối kế toán. Giải đáp cho vấn đề này là dự toán vốn đầu tư - đó là quá trình kế hoạch hoá và quản lý đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình này, nhà quản lý tài chính phải tìm kiếm cơ hội đầu tư sao cho thu nhập do đầu tư đem lại lớn hơn chi phí đầu tư. Điều đó có nghĩa là, giá trị hiện tại các dòng tiền do tài sản tạo ra phải lớn hơn giá trị hiện tại các khoản chi phí hình thành các tài sản đó.

Nhà quản lý tài chính không phải chỉ quan tâm tới việc sẽ nhận được bao nhiêu tiền mà còn phải quan tâm tới việc khi nào nhận được và nhận được như thế nào. Đánh giá quy mô, thời hạn và rủi ro của các dòng tiền trong tương lai là vấn đề cốt lõi của quá trình dự toán vốn đầu tư.

Doanh nghiệp có thể có được vốn bằng cách nào để đầu tư dài hạn? Vấn đề này liên quan đến bên phải bảng cân đối kế toán, liên quan tới cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Cơ cấu vốn của doanh nghiệp thể hiện tỷ trọng của nợ và vốn chủ sở hữu do chủ nợ và cổ đông cung ứng. Nhà quản lý tài chính phải cân nhắc, tính toán để quyết định doanh nghiệp nên vay bao nhiêu? Một cơ cấu giữa nợ và vốn tự có như thế nào là tốt nhất? Nguồn vốn nào là thích hợp đối với doanh nghiệp?

Vấn đề thứ ba liên quan tới quản lý tài sản lưu động, tức là quản lý các tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ và xuất quỹ. Nhà quản lý tài chính cần phải xử lý sự lệch pha của các dòng tiền. Quản lý ngắn hạn các dòng tiền không thể tách rời với vốn lưu động ròng của doanh nghiệp. Một số vấn đề về quản lý tài sản lưu động sẽ được làm rõ như: doanh nghiệp nên nắm giữ bao nhiêu tiền và dự trữ? Doanh nghiệp có nên bán chịu không? Nếu bán chịu thì nên bán với thời hạn nào? Doanh nghiệp sẽ tài trợ ngắn hạn bằng cách nào? Mua chịu hay vay ngắn hạn và trả tiền ngay? Nếu vay ngắn hạn thì doanh nghiệp nên vay ở đâu và vay như thế nào?

Ba vấn đề về quản lý tài chính doanh nghiệp : dự toán vốn đầu tư dài hạn, cơ cấu vốn và quản lý tài sản lưu động là những vấn đề bao trùm nhất. Mỗi vấn đề trên lại bao gồm nhiều nội dung, nhiều khía cạnh.

1.1.3. Khái niệm quản lý tài chính doanh nghiệp

Hoạt động quản lý tài chính luôn luôn giữ một vị trí trọng yếu trong hoạt động của doanh nghiệp, nó quyết định tính độc lập, sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Đặc biệt trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, trong điều kiện cạnh tranh đang diễn ra khốc liệt trên phạm vi toàn thế giới, quản lý tài chính trở nên quan trọng đặc biệt. Bất kỳ ai liên kết, hợp tác với doanh nghiệp cũng sẽ được hưởng lợi nếu như quản lý tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả, ngược lại, họ sẽ bị thua thiệt khi hoạt động tài chính kém hiệu quả.

Quản lý tài chính là sự tác động của nhà quản lý tới các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nó được thể hiện thông qua một cơ chế - đó là cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp. Cơ chế quản lý doanh nghiệp được hiểu là một tổng thể các phương pháp, các hình thức và công cụ được vận dụng để quản lý hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong những điều kiện cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

Nội dung chủ yếu của cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp bao gồm: cơ chế quản lý tài sản, cơ chế huy động vốn, cơ chế quản lý doanh thu, chi phí lợi nhuận, cơ chế kiểm soát tài chính của doanh nghiệp.

Trong các quyết định của doanh nghiệp, vấn đề cần được quan tâm giải quyết không chỉ là lợi ích của cổ đông và nhà quản lý mà còn cả lợi ích của người làm công, khách hàng nhà cung cấp và chính phủ. Đó là nhóm người có nhu cầu tiềm năng về các dòng tiền của doanh nghiệp. Giải quyết vấn đề này liên quan tới các quyết định đối với bộ phận trong doanh nghiệp và quyết định giữa doanh nghiệp với các đối tác ngoài doanh nghiệp. Do vậy, nhà quản lý tài chính, mặc dù có trách nhiệm nặng nề về hoạt động nội bộ doanh nghiệp vẫn phải lưu ý tới sự nhìn nhận đánh giá của người ngoài doanh nghiệp như cổ đông, chủ nợ, khách hàng, nhà nước...

Quản lý tài chính là một hoạt động có mối liên hệ chặt chẽ với mọi hoạt động khác của doanh nghiệp. Quản lý tài chính tốt có thể khắc phục được những khiếm khuyết trong các lĩnh vực khác. Một quyết định tài chính không được cân nhắc, hoạch định kỹ lưỡng có thể gây nên tổn thất khôn lường cho doanh nghiệp và cho nền kinh tế. Hơn nữa, do doanh nghiệp trong một môi trường nhất định cho nên các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Bởi vậy quản lý tài chính doanh nghiệp tốt có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả quản lý tài chính quốc gia.

1.1.4. Nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính lớn hay nhỏ căn bản giống nhau nên nguyên tắc quản lý tài chính đều có thể áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, giữa các doanh nghiệp khác nhau cũng có sự khác biệt nhất định nên khi áp dụng nguyên tắc quản lý tài chính phải gắn với những điều kiện cụ thể.

Nguyên tắc đánh đổi rủi ro và lợi nhuận

Quản lý tài chính phải được dựa trên quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận. Nhà đầu tư có thể lựa chọn những đầu tư khác nhau tùy thuộc vào mức độ rủi ro mà họ

chấp nhận và lợi nhuận kỳ vọng mà họ mong muốn. Khi họ bỏ tiền vào những dự án có mức độ rủi ro cao, họ hy vọng dự án đem lại lợi nhuận kỳ vọng cao.

Nguyên tắc giá trị thời gian của tiền

Để đo lường giá trị tài sản của chủ sở hữu, cần sử dụng khái niệm giá trị thời gian của tiền, tức là phải đưa lợi ích và chi phí của dự án về một thời điểm, thường là thời điểm hiện tại. Theo quan điểm nhà đầu tư, dự án được chấp nhận khi lợi ích lớn hơn chi phí. Trong trường hợp này, chi phí cơ hội của vốn được đề cập như là tỷ lệ chiết khấu.

Nguyên tắc chi trả

Trong hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần bảo đảm mức ngân quỹ tối thiểu để thực hiện chi trả. Do vậy, điều đáng quan tâm ở các doanh nghiệp là các dòng tiền chứ không phải là lợi nhuận kế toán. Dòng tiền ra và dòng tiền vào được tái đầu tư phản ánh tính chất thời gian của lợi nhuận và chi phí. Không những thế, khi đưa ra những quyết định kinh doanh, nhà doanh nghiệp cần tính đến các dòng tiền tăng thêm, đặc biệt cần tính đến các dòng tiền sau thuế.

Nguyên tắc sinh lợi

Nguyên tắc quan trọng đối với nhà quản lý tài chính không chỉ là đánh giá các dòng tiền mà dự án đem lại mà còn là tạo ra các dòng tiền, tức là tìm kiếm dự án sinh lợi. Trong thị trường cạnh tranh, nhà đầu tư khó có thể tìm kiếm được nhiều lợi nhuận trong một thời gian dài, khó có thể tìm kiếm được nhiều dự án tốt. Muốn vậy, cần phải biết các dự án sinh lợi tồn tại như thế nào và ở đâu trong môi trường cạnh tranh. Tiếp đến, khi đầu tư, nhà đầu tư phải biết làm giảm tính cạnh tranh của thị trường thông qua việc tạo ra những sản phẩm khác biệt với sản phẩm cạnh tranh và bằng cách đảm bảo mức chi phí thấp hơn chi phí cạnh tranh.

Gắn kết lợi ích của người quản lý với lợi ích của cổ đông

Nhà quản lý tài chính chịu trách nhiệm phân tích, kế hoạch hoá tài chính, quản lý ngân quỹ, chi tiêu cho đầu tư và kiểm soát. Do đó, nhà quản lý tài chính

thường giữ vị trí cao trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp và thẩm quyền tài chính ít khi được phân quyền và uỷ quyền cho cấp dưới.

Nhà quản lý tài chính chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và thường đưa ra những quyết định tài chính trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày do các nhân viên cấp dưới phụ trách. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu của doanh nghiệp: đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thị trường, tối thiểu hoá chi phí, và tăng thu nhập của chủ sở hữu một cách vững chắc. Nhà quản lý tài chính đưa ra những quyết định vì lợi ích cổ đông của doanh nghiệp. Vì vậy, để làm rõ mục tiêu quản lý tài chính, cần phải trả lời một câu hỏi cơ bản hơn: theo quan điểm của cổ đông, một quyết định quản lý tài chính tốt là gì?

Nếu giả sử các cổ đông mua cổ phiếu vì họ tìm kiếm lợi ích tài chính thì khi đó, câu trả lời hiển nhiên là: quyết định tốt là quyết định làm tăng giá cổ phiếu, còn quyết định yếu kém là quyết định làm giảm giá cổ phiếu. Như vậy, nhà quản lý tài chính hành động vì lợi ích tốt nhất của cổ đông bằng các quyết định làm tăng giá trị thị trường cổ phiếu. Mục tiêu của quản lý tài chính là tối đa hoá giá trị hiện hành trên một cổ phiếu, là tăng giá trị của doanh nghiệp. Do đó, phải xác định được kế hoạch đầu tư và tài trợ sao cho giá trị cổ phiếu có thể được tăng lên. Trên thực tế, hành động của nhà quản lý vì lợi ích tốt nhất của cổ đông phụ thuộc vào hai yếu tố. *Thứ nhất*, mục tiêu quản lý có sát với mục tiêu của cổ đông không? Điều này liên quan tới khen thưởng, trợ cấp quản lý. *Thứ hai*, nhà quản lý có thể bị thay thế nếu họ không theo đuổi mục tiêu của các cổ đông? Vấn đề này liên quan tới hoạt động kiểm soát của doanh nghiệp. Như vậy, dù thế nào, nhà quản lý cũng không thể hành động khác được, họ có đầy đủ lý do để đem lại lợi ích cho các cổ đông.

Tác động của thuế

Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định tài chính nào, nhà quản lý tài chính luôn tính tới tác động của thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xem xét quyết định đầu tư, doanh nghiệp phải xem xét lợi ích thu được trên cơ sở dòng

tiền dòng tiền sau thuế do dự án tạo ra. Hơn nữa, tác động của thuế cần được xem xét kỹ lưỡng khi thiết lập cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Bởi lẽ, khoản nợ có một lợi thế nhất định về chi so với vốn chủ sở hữu. Đối với doanh nghiệp, chi phí trả lãi là chi phí giảm thuế. Vì thuế là một công cụ quản lý vĩ mô của chính phủ, thông qua thuế chính phủ có thể khuyến khích hay hạn chế tiêu dùng và đầu tư. Các doanh nghiệp cần cân nhắc, tính toán để điều chỉnh các quyết định tài chính cho phù hợp, đảm bảo được lợi ích của các cổ đông.

1.1.5. Bộ máy quản lý tài chính trong doanh nghiệp

Quản lý tài chính là hoạt động quan trọng số một trong hoạt động của doanh nghiệp. Quản lý tài chính thường thuộc về nhà lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp như phó tổng giám đốc thứ nhất hoặc giám đốc tài chính. Đôi khi chính tổng giám đốc làm nhiệm vụ của nhà quản lý tài chính. Trong các doanh nghiệp lớn, các quyết định quan trọng về tài chính thường do một uỷ ban tài chính đưa ra. Trong các doanh nghiệp nhỏ, chính chủ nhân-tổng giám đốc đảm nhận hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó là cả một bộ máy-phòng, ban tài chính với kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ-phục vụ nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho quá trình ra quyết định một cách chính xác và kịp thời và giúp giám đốc tài chính điều hành chung hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Phòng, ban tài chính có nhiệm vụ:

Trên cơ sở luật và chế độ quản lý tài chính của nhà nước, xây dựng chế độ quản lý tài chính thích hợp với doanh nghiệp cụ thể.

Lập kế hoạch tài chính đồng thời và thống nhất với kết quả sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp.

Lựa chọn các phương thức huy động vốn và đầu tư có hiệu quả nhất.

Tổ chức thanh toán kịp thời, đầy đủ, đúng hạn và đúng chế độ các khoản nợ và đơn đốc thu hồi nợ.

Tổ chức phân tích tài chính doanh nghiệp và kiểm tra tài chính.

Tham gia xây dựng giá bán và thiết lập các hợp đồng kinh tế với khách hàng.

1.2.Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1.Mục tiêu và vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó. Quy trình thực hiện phân tích tài chính ngày càng được áp dụng rộng rãi trong mọi đơn vị kinh tế được tự chủ nhất định về tài chính như các doanh nghiệp thuộc mọi hình thức, được áp dụng trong các tổ chức xã hội, tập thể và các cơ quan quản lý, tổ chức công cộng. Đặc biệt sự phát triển của các doanh nghiệp, của các ngân hàng và của thị trường vốn đã tạo nhiều cơ hội để phân tích tài chính chứng tỏ thực sự có ích và vô cùng cần thiết.

Những người phân tích tài chính ở những cương vị khác nhau nhằm các mục tiêu khác nhau.

Như vậy, mỗi quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính là đánh giá khả năng xảy ra rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, khả năng hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính. Phân tích tài chính có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu và nhà phân tích có thể ở trong hay ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, trình tự phân tích và dự đoán tài chính đều phải tuân theo các nghiệp vụ phân tích thích ứng với từng giai đoạn dự đoán.

1.2.2.Thông tin dùng để phân tích tài chính

Trong phân tích tài chính nhà phân tích phải thu thập, sử dụng mọi nguồn thông tin: từ bên ngoài doanh nghiệp, từ thông tin số lượng đến thông tin giá trị. Những thông tin đó đều giúp cho các nhà phân tích có thể đưa ra những nhận xét, kết luận tinh tế và thích đáng.

Các thông tin từ bên ngoài doanh nghiệp.

Đặt sự phát triển của doanh nghiệp trong mối liên hệ với các hoạt động chung của ngành kinh doanh. Đặc điểm ngành kinh doanh liên quan đến :

- Tính chất của các sản phẩm.
- Quy trình kỹ thuật áp dụng .
- Cơ cấu sản xuất công nghiệp nặng hoặc công nghiệp nhẹ những cơ cấu sản xuất này có tác động tới khả năng sinh lời, vòng quay vốn dự trữ vv.

Bên cạnh khả năng nội lực tài chính sự phát triển của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau và chịu tác động mạnh mẽ của môi trường bên ngoài. Vì vậy, để đánh giá chính xác sức mạnh tài chính khả năng sinh lãi và triển vọng phát triển của doanh nghiệp để nhà quản trị tài chính đưa ra những quyết định đúng đắn thì việc xem xét các thông tin liên quan đến môi trường xung quanh của doanh nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng đó là các thông tin như thông tin về nền kinh tế, chính sách thuế, thị trường tài chính tiền tệ, các thông tin về môi trường pháp lý, thông tin về ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông tin chung về nền kinh tế cho biết cơ hội kinh doanh và thách thức đối với doanh nghiệp. Nền kinh tế tăng trưởng hay suy thoái có tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhà nghiên cứu phân tích thông tin về ngành kinh doanh của doanh nghiệp để thấy được sự phát triển của doanh nghiệp trong mối quan hệ với hoạt động chung của ngành.

Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp, có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Với những đặc trưng hệ thống, đồng nhất và phong phú, kế toán hoạt động như một nhà cung cấp quan trọng những thông tin

đáng giá cho phân tích tài chính. Và lại, các doanh nghiệp cũng có nghĩa vụ cung cấp thông tin kế toán cho các đối tác bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Thông tin kế toán được thể hiện khá đầy đủ trong các báo cáo kế toán. Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính -được hình thành thông qua việc xử lý các báo cáo kế toán chủ yếu: đó là Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1.2.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính mô tả tình trạng tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định nào đó. Đây là một báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Thông thường, Bảng cân đối kế toán được trình bày dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán: một bên phản ánh tài sản và một bên phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp.

Bên Tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp: đó là tài sản lưu động, tài sản cố định. Bên nguồn vốn phản ánh số vốn để hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo đó là vốn chủ sở hữu và các khoản nợ.

Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán được sắp xếp theo khả năng chuyển hoá thành tiền giảm dần từ trên xuống.

Bên tài sản

Tài sản lưu động (tiền và chứng khoán ngắn hạn dễ bán, các khoản phải thu, dự trữ); tài sản tài chính; tài sản cố định hữu hình và vô hình.

Bên nguồn vốn

Nợ ngắn hạn (nợ phải trả nhà cung cấp, các khoản phải nộp, phải trả khác, nợ ngắn hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác); nợ dài hạn (nợ vay dài hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác, vay bằng các phát hành trái phiếu); vốn chủ sở hữu (thường bao gồm: vốn góp ban đầu, lợi nhuận không chia, phát hành cổ phiếu mới).

Về mặt kinh tế, bên tài sản phản ánh quy mô và kết cấu của các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Bên tài sản và bên nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán đều có các cột chỉ tiêu: số đầu kỳ, số cuối kỳ. Ngoài các khoản mục trong nội bảng còn có một số khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như: một số tài sản thuê ngoài, vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng hoá nhận bán hộ...

Nhìn vào Bảng cân đối kế toán, nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là một tư liệu quan trọng bậc nhất giúp cho các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

1.2.2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Một thông tin không kém phần quan trọng được sử dụng trong phân tích tài chính là thông tin phản ánh trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khác với bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh cho biết sự dịch chuyển của tiền trong quá trình sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp và cho phép dự tính khả năng hoạt động trong tương lai. Báo cáo kết quả kinh doanh cũng giúp nhà phân tích so sánh doanh thu với số tiền thực nhập quỹ khi bán hàng hoá, dịch vụ; so sánh tổng chi phí phát sinh với số tiền thực xuất quỹ để vận hành doanh nghiệp. Trên cơ sở doanh thu và chi phí, có thể xác định được kết quả sản xuất kinh doanh : lãi hay lỗ trong năm. Như vậy, báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình và kết quả sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Những khoản mục chủ yếu được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh thu từ hoạt động tài chính; doanh thu từ hoạt động bất thường và chi phí tương ứng với từng loại hoạt động đó.

Những loại thuế như: giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, về bản chất không phải là doanh thu cũng không phải là chi phí của doanh nghiệp nên không được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh. Toàn bộ các khoản thuế đối với doanh nghiệp và các khoản phải nộp khác được phản ánh trong phần: tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước.

1.2.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Để đánh giá một doanh nghiệp có đảm bảo được chi trả hay không, cần tìm hiểu tình hình ngân quỹ của doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thường được lập cho thời hạn ngắn thường là từng tháng.

Xác định hoặc dự báo dòng tiền thực nhập quỹ bao gồm: dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động đầu tư tài chính, dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động bất thường.

Xác định hoặc dự báo dòng tiền thực xuất quỹ bao gồm: dòng tiền xuất quỹ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền xuất quỹ thực hiện hoạt động đầu tư tài chính, dòng tiền xuất quỹ thực hiện hoạt động bất thường.

Trên cơ sở dòng tiền nhập quỹ và dòng tiền xuất quỹ, nhà phân tích thực hiện cân đối ngân quỹ với số dư ngân quỹ đầu kỳ để xác định số dư ngân quỹ cuối kỳ. Từ đó, có thể thiết lập mức ngân quỹ dự phòng tối thiểu cho doanh nghiệp nhằm mục tiêu đảm bảo chi trả.

Tóm lại, để phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp, các nhà phân tích phải đọc và hiểu được các báo cáo tài chính, qua đó, họ nhận biết được và tập trung vào các chỉ tiêu tài chính liên quan trực tiếp đến mục tiêu phân tích của họ.

1.2.3. Phương pháp và nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính là phương pháp tỷ số. Phương pháp tỷ số là phương pháp trong đó các tỷ số được sử dụng để phân tích. Đó là các chỉ số đơn được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ, *thứ nhất*: nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành

những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp. Thứ hai, việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt tỷ số. Thứ ba, phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Về nguyên tắc, với phương pháp tỷ số, cần xác định được các ngưỡng, các tỷ số tham chiếu. Để đánh giá tình trạng tài chính của một doanh nghiệp cần so sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu. Như vậy phương pháp so sánh luôn được sử dụng kết hợp với các phương pháp phân tích tài chính khác. Khi phân tích, nhà phân tích thường so sánh theo thời gian (so sánh kỳ này với kỳ trước) để biết xu hướng thay đổi tình hình tài chính của doanh nghiệp, theo không gian (so sánh với mức trung bình của ngành) để đánh giá vị thế của doanh nghiệp trong ngành.

Bên cạnh đó, nhà phân tích còn sử dụng phương pháp phân tích tài chính DUPONT. Với phương pháp này, nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối liên hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

1.2.3.1. Phân tích các tỷ số tài chính

Trong phân tích tài chính, các tỷ số tài chính chủ yếu thường được phân thành bốn nhóm chính:

Tỷ số về khả năng thanh toán: đây là nhóm chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng thanh toán những khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Tỷ số về khả năng cân đối vốn; nhóm chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp.

Tỷ số về khả năng hoạt động: đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp.

Tỷ số về khả năng sinh lãi: nhóm chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của một doanh nghiệp.

Tuỳ mục tiêu phân tích tài chính mà các nhà phân tích chú trọng nhiều hơn tới nhóm tỷ số này hay nhóm tỷ số khác. Chẳng hạn, các chủ nợ ngắn hạn đặc biệt quan tâm tới tình hình khả năng thanh toán của người vay. Trong khi đó, các nhà đầu tư dài hạn quan tâm tới nhiều hơn đến khả năng hoạt động và hiệu quả sản xuất-kinh doanh. Họ cũng cần nghiên cứu tình hình về khả năng thanh toán để đánh giá khả năng của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu thanh toán hiện tại và xem xét lợi nhuận để dự tính khả năng trả nợ cuối cùng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, họ cũng chú trọng tới tỷ số về cơ cấu vốn vì sự thay đổi tỷ số này sẽ ảnh hưởng đáng kể tới lợi ích của họ.

Một nhóm tỷ số trên bao gồm nhiều tỷ số và trong từng trường hợp các tỷ số được lựa chọn sẽ phụ thuộc vào bản chất, quy mô của hoạt động phân tích.

1.2.3.1.1. Các tỷ số về khả năng thanh toán

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản lưu động thông thường bao gồm: tiền, các chứng khoán ngắn hạn dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu và dự trữ; còn nợ ngắn hạn thường bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản phải trả phải nộp khác... Các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn đều có thời hạn nhất định (tới một năm). Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, nó cho biết mức độ các khoản nợ của các chủ nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển thành tiền trong một giai đoạn tương đương với thời hạn của các khoản nợ đó.

Để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn, các nhà phân tích còn quan tâm đến chỉ tiêu vốn lưu động ròng hay vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng là một yếu tố quan trọng và cần

thiết cho việc đánh giá điều kiện cân bằng tài chính doanh nghiệp. Nó được xác định là phần chênh lệch giữa tổng tài sản lưu động và tổng nợ ngắn hạn, hoặc là phần chênh lệch giữa vốn thường xuyên ổn định với tài sản cố định ròng. Khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và khả năng nắm bắt thời cơ thuận lợi của nhiều doanh nghiệp phụ thuộc phần lớn vào vốn lưu động ròng. Do vậy, sự phát triển của không ít doanh nghiệp còn được thể hiện ở sự tăng trưởng vốn lưu động ròng.

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh: là tỷ số giữa các tài sản quy vòng nhanh với nợ ngắn hạn. Tài sản quy vòng nhanh là những tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm: tiền, chứng khoán ngắn hạn, các khoản phải thu. Tài sản dự trữ là những tài sản khó chuyển thành tiền hơn trong tổng tài sản lưu động và dễ bị lỗ nhất nếu được bán. Do vậy, tỷ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào bán tài sản dự trữ và được xác định bằng cách lấy tổng tài sản lưu động trừ đi phần dự trữ chi cho nợ ngắn hạn.

Tỷ số dự trữ trên vốn lưu động ròng: tỷ số này cho biết dự trữ chiếm bao nhiêu phần trăm vốn lưu động ròng. Nó được xác định bằng cách chia dự trữ cho vốn lưu động ròng.

1.2.3.1.2. Các tỷ số về khả năng cân đối vốn

Tỷ số này dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp và có ý nghĩa quan trọng trong phân tích tài chính. Bởi lẽ, các chủ nợ nhìn vào số vốn của chủ sở hữu Xí nghiệp để thể hiện mức độ tin tưởng vào sự an toàn cho các món nợ. Nếu chủ sở hữu doanh nghiệp chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro trong sản xuất kinh doanh chủ yếu do các chủ nợ gánh chịu. Mặt khác, bằng cách tăng vốn thông qua vay nợ, các chủ doanh nghiệp vẫn nắm quyền kiểm soát và điều hành doanh nghiệp. Ngoài ra, nếu doanh nghiệp thu được lợi nhuận từ việc vay tiền thì lợi nhuận dành cho các chủ doanh nghiệp sẽ gia tăng đáng kể.

Tỷ số nợ trên tổng tài sản: tỷ số này được sử dụng để xác định nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp đối với các chủ nợ trong việc góp vốn. Thông thường các chủ nợ thích tỷ số nợ trên tổng tài sản vừa phải vì tỷ số này càng thấp thì khoản nợ càng được đảm bảo trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Trong khi đó, các chủ sở hữu doanh nghiệp ưa thích tỷ số này cao vì họ muốn lợi nhuận gia tăng nhanh và muốn toàn quyền kiểm soát doanh nghiệp. Song nếu tỷ số nợ quá cao doanh nghiệp dễ bị rơi và tình trạng mất khả năng thanh toán.

Khả năng thanh toán lãi vay hoặc số lần trả lãi: thể hiện ở tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên lãi vay. Nó cho biết mức độ lợi nhuận đảm bảo khả năng trả lãi hàng năm như thế nào. việc không trả được các khoản nợ này sẽ thể hiện khả năng doanh nghiệp có nguy cơ bị phá sản.

1.2.3.1.3. Các tỷ số về khả năng hoạt động

Các tỷ số về khả năng hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả tài sản của doanh nghiệp. Vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho các loại tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú ý tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu doanh thu được sử dụng chủ yếu trong tính toán các tỷ số này để xem xét khả năng hoạt động của doanh nghiệp.

Vòng quay tiền: tỷ số này được xác định bằng cách chia doanh thu trong năm cho tổng số tiền và các tài sản tương đương tiền bình quân, nó cho biết vòng quay tiền trong một năm.

Vòng quay dự trữ: là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vòng quay dự trữ được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu trong năm và giá trị dự trữ bình quân.

Kỳ thu tiền bình quân = Các khoản phải thu x 360/DT

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân một ngày. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp và các khoản trả trước.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định = DT/TSCĐ

Tài sản cố định ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản lưu động tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động = DT/TSLĐ

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản, nó được đo bằng tỷ số giữa doanh thu và tổng tài sản và cho biết một đồng tài sản đem lại bao nhiêu đồng doanh thu.

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản = DT/TS

1.2.3.1.4. Các tỷ số về khả năng sinh lãi

Nếu như các nhóm tỷ số trên đây phản ánh hiệu quả từng hoạt động riêng biệt của doanh nghiệp thì tỷ số về khả năng sinh lãi phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp

Tỷ số thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu doanh lợi trên vốn chủ sở hữu)
 $ROE = \frac{TNST}{VCSH}$

Chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách chia thu nhập sau thuế cho vốn chủ sở hữu. Nó phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ quyết định bỏ vốn vào doanh nghiệp. Tăng mức doanh lợi vốn chủ sở hữu là một mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp.

Ngoài các tỷ số trên đây, các nhà phân tích cũng đặc biệt chú ý tới việc tính toán và phân tích những tỷ số liên quan tới các chủ sở hữu và giá trị thị trường.

1.2.3.2. Sử dụng phương pháp phân tích DUPONT để phân tích tài chính doanh nghiệp

Đây là một phương pháp phân tích tài chính mới và được áp dụng rất hiệu quả trong phân tích tài chính doanh nghiệp hiện nay. Thực chất phương pháp phân tích tài chính Dupont cũng phải dựa trên cơ sở các tỷ lệ được tính toán theo phương pháp tỷ lệ. Phương pháp này giúp nhà phân tích đánh giá tác động vòng quay toàn bộ vốn, doanh lợi tiêu thụ đến doanh lợi vốn chủ sở hữu. Mối quan hệ này được thể hiện trong phương trình Dupont.

$$ROE = \frac{TNST}{VCSH} = \frac{TNST}{TS} \times \frac{TS}{CVCSH} = ROA \times EM$$

ROE: Phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn chủ sở hữu (Mức tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu). Còn ROA phản ánh mức sinh toàn bộ tài sản của doanh nghiệp (khả năng quản lý tài sản của các nhà quản lý doanh nghiệp). EM là hệ số nhân vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mức độ huy động vốn từ bên ngoài của doanh nghiệp. Nếu EM tăng chứng tỏ doanh nghiệp tăng vốn huy động từ bên ngoài.

Tách ROA ta lại thu được:

$$ROA = \frac{TNST}{TS} = \frac{TNST}{DT} \times \frac{DT}{TS} = PM \times AU$$

PM: doanh lợi tiêu thụ sản phẩm phản ánh tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trong doanh thu của doanh nghiệp. Khi PM tăng phản ánh doanh nghiệp quản lý doanh thu và chi phí có hiệu quả.

AU: hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp

Như vậy ROE có thể được biến đổi như sau:

$$ROE = PM \times AU \times EM$$

Đến đây có thể nhận biết được các yếu tố cơ bản tác động tới ROE của một doanh nghiệp, đó là: khả năng tăng doanh thu, công tác quản lý chi phí, quản lý tài sản và đòn bẩy tài chính.

Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm lớn giúp cho nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành chỉ dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích Dupont nhà phân tích có thể tìm ra nguyên nhân.

Dùng phương pháp phân tích tài chính Dupont còn có thể giúp cho doanh nghiệp xác định xu hướng hoạt động trong một thời kỳ để có thể phát hiện ra những khó khăn và thuận lợi mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.

1.2.3.3. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định giữa hai thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn. Nó giúp nhà quản lý xác định rõ các nguồn cung ứng vốn và việc sử dụng các nguồn vốn đó.

Để lập biểu này trước hết phải liệt kê sự thay đổi các khoản mục trên bảng cân đối kế toán từ đầu kỳ tới cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột: sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

Nếu các khoản mục bên tài sản tăng hoặc các khoản mục bên nguồn vốn giảm thì điều đó thể hiện việc sử dụng vốn.

Nếu các khoản mục bên tài sản giảm hoặc bên nguồn vốn tăng thì điều đó thể hiện việc tạo nguồn.

Việc thiết lập bảng tài trợ là cơ sở để chỉ ra những trọng điểm đầu tư vốn và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để đầu tư.

1.2.3.4. Phân tích các chỉ tiêu tài chính trung gian

Trong phân tích tài chính, các nhà phân tích thường kết hợp chặt chẽ giữa đánh giá về trạng thái tĩnh với đánh giá về trạng thái động để đưa ra một bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nếu như trạng thái tĩnh được thể hiện qua bảng cân đối kế toán thì trạng thái động sự dịch chuyển của các dòng tiền được phản ánh qua bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn, qua báo cáo kết quả kinh doanh. Thông qua báo cáo tài chính này, các nhà phân tích có thể đánh giá sự thay đổi về vốn lưu động ròng, về nhu cầu vốn lưu động, từ đó, có thể đánh giá những thay đổi về ngân quỹ của doanh nghiệp. Như vậy, giữa các báo cáo tài chính có mối liên hệ rất chặt chẽ: những thay đổi trên bảng cân đối kế toán được lập đầu kỳ và cuối kỳ cùng với khả năng tự tài trợ được tính từ báo cáo kết quả kinh doanh được thể hiện trên bảng tài trợ liên quan mật thiết tới ngân quỹ của doanh nghiệp.

Khi phân tích trạng thái động, trong một số trường hợp nhất định, người ta còn chú trọng tới chỉ tiêu quản lý trung gian nhằm đánh giá chi tiết hơn tình hình tài chính và dự báo những điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp. Những chỉ tiêu này là cơ sở để xác lập nhiều hệ số rất có ý nghĩa về hoạt động, cơ cấu vốn ... của doanh nghiệp.

Lãi gộp = Doanh thu - giá vốn hàng bán

Thu nhập trước khấu hao và lãi = Lãi gộp - chi phí bán hàng, chi phí quản lý

Thu nhập trước thuế và lãi = Thu nhập trước khấu hao và lãi - khấu hao

Thu nhập trước thuế = Thu nhập trước thuế và lãi - Lãi vay

Thu nhập sau thuế = thu nhập trước thuế - thuế thu nhập doanh nghiệp

Trên cơ sở đó nhà phân tích có thể xác định mức tăng tuyệt đối và mức tăng tương đối của các chỉ tiêu qua các thời kỳ để nhận biết tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời các nhà phân tích cũng cần so sánh chúng với các chỉ tiêu cùng loại của các doanh nghiệp cùng ngành để đánh giá vị thế của doanh nghiệp.

1.2.5. Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp .

1.2.5.1 Nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về tầm quan trọng của phân tích tài chính doanh nghiệp.

Nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về tầm quan trọng phân tích tài chính là nhân tố cơ bản quyết định chất lượng phân tích tài chính. Nếu như nhà lãnh đạo doanh nghiệp nhận thức được vai trò quan trọng của phân tích tài chính, dự đoán hoạt động tài chính, lập kế hoạch tài chính thì nhà lãnh đạo sẽ quan tâm hơn tới hoạt động phân tích tài chính lúc đó nhà lãnh đạo sẽ cho phép các nhà phân tích hoạt động một cách toàn diện đầy đủ hơn. Quá trình này sẽ được lập kế hoạch chuẩn bị thông tin cho việc tiến hành phân tích tài chính được tốt hơn.

Ngược lại nếu nhà doanh nghiệp phân tích xem nhẹ hoạt động phân tích tài chính chỉ coi nhiệm vụ này là bắt buộc mà doanh nghiệp phải tiến hành cuối mỗi năm để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên thì việc phân tích tài chính tại doanh nghiệp chỉ là tính toán một số tỷ lệ tài chính cơ bản. Kết quả là việc phân tích hoạt động tài chính sẽ không được chú ý đến.

1.2.5.2 Tổ chức hoạt động phân tích tài chính .

Trong doanh nghiệp việc tổ chức thành nhiều phòng ban khác nhau, mỗi người quản lý thường được giao phụ trách một phòng ban. Và các nguồn lực phân bổ kèm theo để tiến hành công việc theo chức năng của bộ phận mình. Mỗi phòng ban lại có một số quyền hạn nào đó trong việc ra quyết định tài chính.

Việc chia doanh nghiệp thành các phòng ban khác nhau tạo ra sự cần thiết cho việc có những thông tin nội bộ và kết quả hoạt động của từng phòng ban, lúc

đó doanh nghiệp thực hiện phân tích hoạt động tài chính các thông tin này tạo ra cơ sở cho việc phân tích tài chính đánh giá lập kế hoạch kiểm soát một cách chặt chẽ. Các thông tin nội bộ thường do nhà quản lý ở cấp cao nhất tiến hành tập hợp lại và tiến hành xử lý.

1.2.5.3 Trình độ cán bộ phân tích tài chính.

Người thực hiện phân tích tài chính là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới chất lượng phân tích tài chính. Trước hết mục đích của nhà phân tích tài chính khi tiến hành phân tích sẽ định hướng cho cả quá trình phân tích, quyết định quy mô phạm vi các kỹ thuật tài liệu sử dụng cũng như chi phí cho việc phân tích. Khả năng của nhà phân tích sẽ lựa chọn thông tin và tiến hành thu thập nguồn thông tin có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng phân tích tài chính vì phân tích tài chính muốn hiệu quả phải dựa trên những thông tin đầy đủ chính xác kịp thời và chi phí cho việc thu thập là nhỏ nhất. Việc lựa chọn công cụ phân tích cũng phụ thuộc vào người phân tích. Kết quả phân tích tài chính luôn mang dấu ấn cá nhân do vậy nhà phân tích có những đánh giá nhận xét riêng của mình về tình hình tài chính doanh nghiệp là điều không thể tránh khỏi.

Nhà phân tích phải trung thực ý thức được tầm quan trọng và nhiệm vụ của mình thì việc phân tích tài chính mới có hiệu quả cao.

1.2.5.4 Chất lượng thông tin sử dụng trong phân tích tài chính.

Thông tin là một vấn đề hết sức cần thiết trong tất cả các lĩnh vực nói chung và trong phân tích tài chính nói riêng. Có thể khẳng định rằng nếu không có thông tin hoặc thiếu thông tin thì việc phân tích tài chính không thể thực hiện được hoặc nếu phân tích trong điều kiện thông tin không đầy đủ chính xác thì chất lượng phân tích sẽ thấp.

Do vậy, làm thế nào để có một hệ thống thông tin đầy đủ và chính xác phục vụ tốt cho công tác phân tích tài chính thì đó là yêu cầu các nhà quản lý phải hết sức quan tâm.

1.2.5.5 Việc lựa chọn phương tiện và công cụ phân tích tài chính .

Trên cơ sở nguồn thông tin có được các cán bộ phân tích sẽ phải làm gì? làm như thế nào? áp dụng phương pháp phân tích tài chính nào để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp là một điều rất quan trọng.

Trong điều kiện hiện nay, phải kết hợp các phương pháp phân tích tài chính tùy theo từng mục tiêu cụ thể của nhà quản lý quan tâm thì việc phân tích mới mang lại hiệu quả như ý muốn của doanh nghiệp.

1.2.5.6 Hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành.

Việc phân tích tài chính của doanh nghiệp sẽ có ý nghĩa hơn khi nhà nước xây dựng được một hệ thống chỉ tiêu chuẩn cho mỗi ngành, đây là cơ sở tham chiếu quan trọng trong khi tiến hành phân tích. Người ta có thể nói các tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp là cao hay thấp, tốt hay xấu khi đem so sánh với tỷ lệ trung bình ngành. Nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá được thực trạng tài chính của mình mà từ đó có những giải pháp khắc phục .

Tóm lại, hoạt động phân tích tài chính đóng vai trò quan trọng trong doanh nghiệp và là hoạt động được tiến hành thường xuyên trước, trong và sau khi ra quyết định tài chính. Chất lượng hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp đang là vấn đề nóng bỏng đặt ra đối với mọi doanh nghiệp, đối với nhà nước và đối với mọi đối tượng quan tâm đến vấn đề này. Các lý thuyết về phân tích hoạt động tài chính ngày càng được hoàn thiện. Chính vì vậy mà Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội phải hoàn thiện ngay về hoạt động phân tích tài chính của mình để từ đó có những quyết định tài chính chính xác an toàn và hiệu quả hơn hiện nay.

Chương II Thực trạng phân tích tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội

2.1. Giới thiệu khái quát về xí nghiệp đá hoa granito Hà nội

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp

Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội là một doanh nghiệp nhà nước, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, có tư cách pháp nhân, trực thuộc Xí nghiệp xây lắp vật liệu xây dựng - Bộ xây dựng. Hiện nay Xí nghiệp có trụ sở tại 70 phố An Dương - Tây Hồ - Hà nội. Được thành lập ngày 29/12/1958, qua hơn 40 năm thành lập và phát triển, Xí nghiệp đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm nhưng có thể khái quát thành ba giai đoạn chính như sau:

Giai đoạn I (1958-1969) : giai đoạn khởi đầu.

Khi mới thành lập, Xí nghiệp chỉ là một phân xưởng sản xuất vật liệu xây dựng nhỏ với nhiệm vụ chính là đáp ứng nhu cầu gạch hoa cho các công trình xây dựng ở Hà nội. Năm 1962 Xí nghiệp sáp nhập vào công ty vật liệu kiến thiết Hà nội và trở thành một Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tương đối lớn. đầu Năm 1968, Xí nghiệp đã thực sự trở thành một cơ sở gạch hoa có uy tín ở Hà nội. Tuy nhiên, do nhu cầu về các vật liệu xây dựng trở nên phong phú và đa dạng, để đáp ứng nhu cầu ngày lớn và mở rộng quy mô sản xuất nên Xí nghiệp đã sáp nhập với nhà máy bê tông Chèm, và sau đó đổi tên thành : “Nhà máy đá hoa Granito Hà

nội”. Trong giai đoạn này Xí nghiệp đã từng bước làm quen với công nghệ sản xuất Granito.

Giai đoạn II (1970-1988) : Giai đoạn hưng thịnh:

Những năm đầu thập kỷ 70, Xí nghiệp đã đổi mới công nghệ và đi vào sản xuất ba loại sản phẩm chủ yếu : gạch hoa, granito và đá hoa. Bằng việc đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất nên sản phẩm của Xí nghiệp nhu cầu của các công trình quan trọng của nhà nước. Chuyển sang những năm 80, Xí nghiệp có nhiệm vụ mới là sản xuất đá hoa xuất khẩu và đây là giai đoạn phát triển hưng thịnh nhất của Xí nghiệp. Năm 1982, Bộ xây dựng quyết định tách Xí nghiệp ra khỏi nhà máy bê tông Chèm, đổi tên thành : “Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội” và trở thành một đơn vị độc lập chịu sự quản lý trực tiếp của công ty Xây lắp vật liệu xây dựng thuộc bộ xây dựng.

Giai đoạn III (1988-đến nay) : Giai đoạn cạnh tranh.

Đây là giai đoạn đất nước ta bắt đầu thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của nhà nước. Trong bối cảnh chung của nền kinh tế lúc bấy giờ là: công nghệ lạc hậu sức cạnh tranh quá thấp kém. Xí nghiệp cũng đã phải trải qua thời kỳ phát triển khó khăn. Xí nghiệp không được bao cấp như trước kia mà phải tự tìm nguồn nguyên liệu và tự tiêu thụ sản phẩm, trong khi đó công nghệ thì lạc hậu mà lại không có vốn để đổi mới nên sản phẩm của Xí nghiệp không thể cạnh tranh được ngay cả thị trường trong nước. Do vậy, ban lãnh đạo Xí nghiệp quyết định tập trung sản xuất loại sản phẩm chính là granito và một số ít sản phẩm khác như gạch hoa và đá hoa. Năm 1999, Xí nghiệp đã đầu tư một dây chuyền công nghệ sản xuất granito hiện đại của Italya nên sản phẩm của Xí nghiệp đã dần lấy lại được niềm tin của các nhà xây dựng trong và ngoài nước .

Để mở rộng phạm vi kinh doanh hiện nay Xí nghiệp không chỉ sản xuất vật liệu xây dựng mà Xí nghiệp còn có các đội xây dựng nhận thầu và thi công những công trình công nghiệp và dân dụng.

Do được đầu tư đổi mới công nghệ làm giảm chi phí sản xuất hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm cùng với sự năng động của ban lãnh đạo đã tìm ra những hướng đi đúng đắn bám sát vào sự thay đổi nhu cầu thị trường nên Xí nghiệp dần dần tìm lại được vị thế của mình trên thị trường. Hiệu quả hoạt động ngày càng được nâng cao, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao khiến họ yên tâm công tác cống hiến cho Xí nghiệp.

2.1.2.Chức năng của Xí nghiệp

Ngay từ khi được thành lập Xí nghiệp có nhiệm vụ sản xuất vật liệu xây dựng như : Granito, gạch bê tông, vữa, gạch hoa cùng với một số sản phẩm, vật liệu trang trí xây dựng phục vụ cho nhu cầu xây dựng của nhân dân.

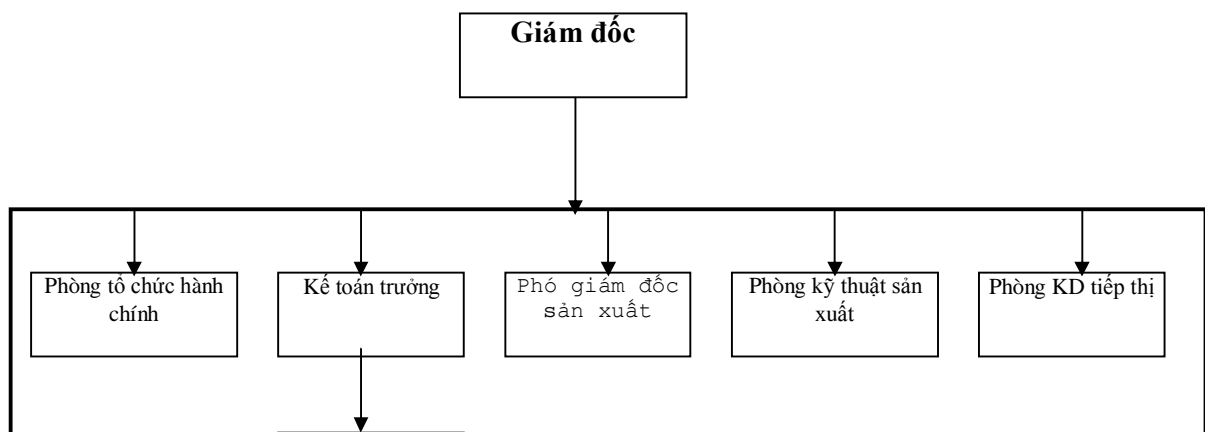
Hiện nay, Xí nghiệp còn có các đội xây dựng nhằm nhận thầu và thi công những công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng.

2.2.Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp

2.2.1.Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội được tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh theo phương pháp trực tuyến chức năng. Các phòng ban và phó giám đốc sản xuất đều thuộc sự quản lý trực tiếp của giám đốc và có nhiệm vụ thực hiện các chức năng tư vấn giúp giám đốc trong các lĩnh vực do phòng mình phụ trách. Các phòng ban có trách nhiệm thực hiện, theo dõi, báo cáo phân công việc được giao phó. Các phân xưởng sản xuất chịu sự quản lý trực tiếp của giám đốc Xí nghiệp dưới sự giúp đỡ của phó giám đốc điều hành sản xuất. Mối quan hệ được thể hiện thông qua sơ đồ sau:

Sơ đồ tổ chức bộ máy của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội:



2.2.2.Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong bộ máy quản lý

Giám đốc : Là người đại diện của Xí nghiệp trước pháp luật, trực tiếp điều hành hoạt động của Xí nghiệp, chịu trách nhiệm về toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tròn nghĩa vụ với nhà nước. Giám đốc là người lựa chọn phương án kinh doanh, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh sao cho phù hợp với tình hình sản xuất từng thời kỳ của Xí nghiệp.

Phó giám đốc sản xuất : Là người giúp việc cho giám đốc, có trách nhiệm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của giám đốc trong các lĩnh vực kinh tế, thị trường sản xuất kinh doanh, kiến thiết cơ bản và đầu tư.

Phòng tài chính kế toán

Trong công tác tài chính:

Phòng tài vụ giúp Giám đốc Xí nghiệp trong công tác quản lý sử dụng vốn đất đai, tài sản của Xí nghiệp. Tham mưu cho Giám đốc thực hiện công tác đầu tư, liên doanh, liên kết. Quản lý và sử dụng vốn, quỹ trong cơ quan để phục vụ các nhu cầu kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn vốn có hiệu quả. Tham mưu trong việc huy động vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Quản lý theo dõi thu chi công

trình theo quy định của Nhà nước. Lập kế hoạch thực hiện công tác quản lý tiền mặt theo quy định .

Trong công tác kế toán:

- Giúp Giám đốc tổ chức thực hiện và quản lý công tác hạch toán kế toán trong Xí nghiệp.

- Hạch toán kế toán và phản ánh chính xác và đầy đủ toàn bộ tài sản, nguồn vốn

- Thực hiện công tác kiểm kê đột xuất và định kỳ.

- Thực hiện chế độ báo cáo kế toán thống kê, báo cáo tài chính của Xí nghiệp theo quy định.

- Tổ chức cấp phát thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Thanh toán các khoản tiền vay, khoản công nợ phải thu phải trả.

- Thực hiện các khoản nộp ngân sách, chịu trách nhiệm bảo quản lưu giữ chứng từ, tài liệu kế toán theo quy định của Nhà nước.

- Tổ chức phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ kịp thời các chế độ thể lệ tài chính kế toán của Nhà nước.

Phòng tổ chức hành chính : Có chức năng cơ bản là tham mưu cho giám đốc các phương án tổ chức sản xuất hợp lý, điều động tuyển dụng.. cán bộ công nhân viên trong nội bộ Xí nghiệp. Điều này được thể hiện ở việc nghiên cứu lập kế hoạch sản xuất kinh doanh trình giám đốc, xem xét các hợp đồng về sản xuất với khách hàng. Ngoài ra phòng còn nghiên cứu và đề xuất với giám đốc về cải tiến máy móc thiết bị của Xí nghiệp .

Phòng khoa học kỹ thuật sản xuất : Có các chức năng chủ yếu là dự thảo các loại hợp đồng gia công, sản xuất, lắp đặt.. các loại sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng và đơn đốc các phân xưởng thực hiện theo đúng tiến độ và chất lượng sản phẩm. Phòng còn xây dựng, theo dõi và điều chỉnh định mức tiêu hao vật tư, nguyên liệu, động lực.. cho các loại sản phẩm, thực hiện việc quyết toán vật tư tháng, quý, năm và tổ chức hội nghị quyết toán vật tư hàng quý của Xí nghiệp .

Phòng kinh doanh tiếp thị: có chức năng chính là nghiên cứu những thay đổi trong nhu cầu của thị trường, tư vấn cho phòng kỹ thuật để có những thay đổi phù hợp trong mẫu mã, chất lượng của sản phẩm sao cho đáp ứng được những nhu cầu của khách hàng. Trực tiếp ký kết những hợp đồng cung cấp cho khách hàng, tìm kiếm những khách hàng mới.

Các phân xưởng sản xuất : Có nhiệm vụ sản xuất sản phẩm theo kế hoạch đã được giám đốc phê duyệt. Mỗi phân xưởng do một quản đốc quản lý cùng với một phó quản đốc giúp việc.

2.2.3. Bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của Xí nghiệp được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung.

Hình thức kế toán : Xí nghiệp áp dụng hình thức kế toán **nhật ký chứng từ**. Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ gốc đã được kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, kế toán phân loại vào các sổ nhật ký chứng từ, nhân viên kế toán tại Xí nghiệp tiếp nhận và kiểm tra chứng từ và đến cuối tháng chuyển vào các bảng kê, nhật ký chứng từ liên quan. Đối với các nghiệp vụ cần theo dõi riêng và tài sản cố định thì mở sổ và thẻ chi tiết, sau đó đối chiếu sổ nhật ký chứng từ với nhau và căn cứ vào nhật ký chứng từ để ghi vào sổ cái. Từ đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết. Cuối kỳ căn cứ vào nhật ký chứng từ, sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết để lập báo cáo kế toán.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình nhập xuất, tồn kho vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán. Các tài khoản kế toán được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng giảm của vật tư, hàng hoá. Vì vậy, giá trị vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế vật tư, hàng hoá tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán

Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

2.2.4.Các phân xưởng tổ đội của Xí nghiệp

2.2.4.1.Phân xưởng granito : có 5 tổ sản xuất mỗi tổ có 5 đến sáu người.

- ❖ 1 tổ phụ trách sáng.
- ❖ 1 tổ phụ trách đục.
- ❖ 1 tổ phụ trách mài thô.
- ❖ 1 tổ phụ trách trát rửa.
- ❖ 1 tổ phụ trách mài mịn, đánh bóng.

2.2.4.2.Phân xưởng sản xuất gạch bê tông : Gồm 3 tổ sản xuất, mỗi tổ có 3 đến bốn người.

- ❖ 1 tổ phụ trách rửa sỏi.
- ❖ 1 tổ phụ trách trộn bê tông.
- ❖ 1 tổ phụ trách việc đúc.

2.2.4.3.Phân xưởng sản xuất gạch hoa : Gồm 9 tổ sản xuất.

- ❖ 1 tổ phụ trách phối cát.
- ❖ 7 tổ phụ trách tạo hình.
- ❖ 1 tổ phụ trách bảo dưỡng sản phẩm.

2.2.4.4.Phân xưởng cơ điện

2.3.Kết quả xuất kinh doanh của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội giai đoạn 2000-2002

Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội là đơn vị trực thuộc Công ty xây lắp vật liệu xây dựng-Bộ xây dựng, nhiệm vụ chính của Xí nghiệp là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật liệu xây dựng truyền thống và thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ.

Trong giai đoạn 2000-2002 thị trường tiêu thụ những mặt hàng sản xuất và kinh doanh của đơn vị có xu hướng tăng: thể hiện thông qua tốc độ tăng của doanh thu năm 2001 tăng so với năm 2000 là 14,79%, năm 2002 tăng so với năm 2001 là 20,61% nhưng xét về số tuyệt đối thì vẫn còn thấp. Việc tiêu thụ vẫn chậm bởi sự

cạnh tranh của cơ chế thị trường, với các mặt hàng tương tự được sản xuất trên những dây chuyền sản xuất hiện đại, mẫu mã chủng loại rất đa dạng và được tiếp thị rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Vì vậy, việc tiêu thụ sản phẩm của Xí nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, song giai đoạn 2000-2002 được sự chỉ đạo giúp đỡ của đảng uỷ và ban lãnh đạo công ty và bằng sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên trong đơn vị. Xí nghiệp cũng đã từng bước tháo gỡ dần những khó khăn, từng bước tạo thêm những bạn hàng mới và thị trường tiêu thụ mới. Giữ vững lòng tin của các cơ sở bạn hàng cũ, khôi phục lòng tin của khách hàng về những sản phẩm do Xí nghiệp sản xuất.

Tình hình tài chính của Xí nghiệp trong giai đoạn 2000-2002 được thể hiện trong bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả kinh doanh dưới đây:

Bảng cân đối kế toán

đơn vị : đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | 31/12/2000 | 31/12/2001 | 31/12/2002 |
|--|--------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản | | | | |
| A.Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn | 100 | 4.001.156.852 | 4.712.374.259 | 5.226.923.088 |
| I.Tiền | 110 | 106.885.612 | 12.011.737 | 214.043.717 |
| 1.Tiền mặt tại quỹ | 111 | 53.241.851 | 8.596.214 | 49.192.803 |
| 2.Tiền gửi ngân hàng | 112 | 53.643.797 | 3.415.523 | 164.850.914 |
| | | | | |
| II.Các khoản phải thu | 130 | 2.535.615.114 | 3.370.670.777 | 3.510.816.112 |
| 1.Phải thu khách hàng | 131 | 2.456.743.553 | 3.255.058.242 | 3.235.316.663 |

| | | | | |
|--|------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 2.Trả trước người bán | 132 | 11.126.828 | 33.060.000 | 211.853.755 |
| 3.Phải thu nội bộ khác | 136 | 9.335.827 | 31.463.289 | 505.250 |
| 4.Các khoản phải thu khác | 138 | 58.408.906 | 51.089.246 | 18.960.289 |
| | | | | |
| III.Hàng tồn kho | 140 | 1.344.097.526 | 1.328.338.381 | 1.460.782.898 |
| 1.Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 142 | 107.179.316 | 162.232.870 | 206.132.208 |
| 2.Công cụ, dụng cụ | 143 | 12.637.984 | 13.310.305 | 15.457.335 |
| 3.Chi phí sản xuất dở dang | 144 | 195.474.289 | 183.063.000 | 97.728.771 |
| 4.Thành phẩm tồn kho | 145 | 1.020.828.064 | 961.754.333 | 1.133.486.711 |
| 5.Hàng hoá tồn kho | 146 | 3.637.873 | 3.637.873 | 3.637.873 |
| 6.Hàng gửi đi bán | 147 | 4.340.000 | 4.340.000 | 4.340.000 |
| | | | | |
| IV.Tài sản lưu động khác | 150 | 14.558.600 | 1.353.364 | 41.280.361 |
| 1.Chi phí trả trước | 152 | 15.588.600 | 1.353.364 | 41.280.361 |
| | | | | |
| B.Tài sản cố định và đầu tư dài hạn | 200 | 7.091.464.311 | 6.742.175.035 | 6.591.619.875 |
| I.Tài sản cố định | 210 | 7.085.275.311 | 6.731.986.035 | 6.559.368.275 |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 211 | 7.085.275.311 | 6.731.986.035 | 6.559.368.275 |
| -nguyên giá | 212 | 9.085.002.863 | 9.092.203.268 | 9.109.346.125 |
| -giá trị hao mòn lũy kế | 213 | 1.999.727.552 | 2.360.217.233 | - 2.549.977.850 |
| | | | | |
| II.Chi phí xây dựng dở dang | 230 | 6.189.000 | 10.189.000 | 32.251.600 |
| Tổng cộng tài sản | 250 | 11.092.621.16 | 11.454.549.30 | 11.818.542.96 |
| | | 3 | 4 | 3 |
| | | | | |
| Nguồn vốn | | | | |

| | | | | |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| A.Nợ phải trả | 300 | 9.737.786.917 | 10.073.316.298 | 10.102.346.821 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | 9.059.270.774 | 9.029.572.449 | 10.102.346. |
| 1.Vay ngắn hạn | 311 | 1.251.015.132 | 1.928.974.506 | 2.272.528.972 |
| 2.Phải trả người bán | 313 | 902.517.787 | 981.793.127 | 1.606.406.416 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 314 | 145.104.700 | 61.597.390 | 176.393.300 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 315 | 184.652.456 | 312.873.659 | 444.369.300 |
| 5.Phải trả CNV | 316 | 91.862.257 | 164.164.757 | 53.058.677 |
| 6.Phải trả đơn vị nội bộ | 317 | 6.029.873.461 | 5.307.379.587 | 5.330.988.834 |
| 7.Phải trả khác | 318 | 454.274.983 | 272.789.623 | 218.600.795 |
| | | | | |
| II.Nợ khác | 330 | 678.516.143 | 1.043.743.849 | |
| 1.Chi phí phải trả | 331 | 678.516.143 | 1.043.743.849 | |
| | | | | |
| B.Nguồn vốn chủ sở hữu | 400 | 1.354.834.246 | 1.381.232.996 | 1.716.196.142 |
| | | | | |
| I.Nguồn vốn, quỹ | 410 | 1.354.834.246 | 1.381.232.996 | 1.716.196.142 |
| 1.Nguồn vốn kinh doanh | 411 | 1.349.535.700 | 1.356.736.105 | 1.347.915.345 |
| 2.Quỹ đầu tư phát triển | 414 | | | 350.000.000 |
| 3.Lãi chưa phân phối | 417 | 3.919.426 | 9.826.011 | 11.480.797 |
| 4.Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 418 | 1.379.120 | 14.670.880 | 6.800.000 |
| Tổng cộng | 430 | 11.092.621.163 | 11.454.549.294 | 11.818.542.963 |

(Nguồn số liệu: phòng tài chính kế toán Xi nghiệp đá hoa Granito Hà nội)

Báo cáo kết quả kinh doanh**Phần I Lãi-Lỗ**

đơn vị : đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm2000 | Năm2001 | Năm2002 |
|--|----------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng doanh thu | 1 | 5.667.123.305 | 6.505.025.894 | 7.845.872.319 |
| -Trong đó: doanh thu hàng XK | 2 | | | |
| Các khoản giảm trừ | 3 | | | |
| -Giảm giá hàng bán | 4 | | | |
| -Hàng bán bị trả lại | 5 | | | |
| -Thuế TTĐB, thuế XNK phải nộp | 6 | | | |
| 1.Doanh thu thuần | 10 | 5.667.123.305 | 6.505.025.894 | 7.845.872.319 |
| 2.Giá vốn hàng bán | 11 | 4.773.758.553 | 5.477.743.562 | 6.505.344.846 |
| 3.Lợi nhuận gộp | 20 | 893.364.752 | 1.027.282.332 | 1.340.527.473 |
| 4.Chi phí bán hàng | 21 | 211.232.600 | 232.305.600 | 336.988.705 |
| 5.Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 678.121.726 | 785.150.721 | 804.537.251 |
| 6.Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD | 30 | | 9.826.011 | 199.001.517 |
| 7.Thu nhập từ hoạt động tài chính | 31 | | | 612.427 |
| 8.Chi phí từ hoạt động tài chính | 32 | | | 188.133.147 |
| 9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | -187.520.720 |
| 10.Các khoản thu nhập bất thường | 41 | | | |
| 11.Chi phí bất thường | 42 | | | |
| 12.Lợi nhuận bất thường | 50 | | | |
| 13.Tổng lợi nhuận trước thuế | 60 | 3.919.426 | 9.826.011 | 11.480.797 |
| 14.Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 70 | | | |
| 15.Lợi nhuận sau thuế | 80 | 3.919.426 | 9.826.011 | 11.480.797 |

(Nguồn số liệu: phòng kế toán tài chính Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2002
Tổng hợp theo quý

đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV |
|--|--------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| I.Lưu chuyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 313790230 | 81712652 | 351760644 | 527284808 |
| 1.Tiền thu bán hàng | 138865584 0 | 138671758 6 | 201930542 6 | 299830510 6 |
| 2.Tiền thu từ các khoản nợ phải thu | 24409113 | 15707524 | 27309113 | 152040000 |
| 3.Thu từ các khoản khác | 2884260 | 6986368 | 8678000 | 10714000 |
| 4.Tiền đã trả cho người bán | 710806147 | 644602483 | 986725310 | 115819414 7 |
| 5.Tiền đã trả cho CNV | 89625000 | 106251880 | 380755500 | 397850697 |
| 6.Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho nhà nước | 100000000 | 200000000 | 100000000 | 100000000 |
| 7.Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả | 101093147 | 170033199 | 111129125 | 472878557 |
| 8.tiền đã trả cho các khoản khác | 100634689 | 184117372 | 124921960 | 364850897 |
| | | | | |
| II.Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1.tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| 2.Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác | | | | |
| 3.Tiền thu do bán TSCĐ | | | | |
| 4.Tiền đầu tư vào các đơn vị khác | | | | |
| 5.Tiền mua TSCĐ | | | | |
| | | | | |
| III.Lưu chuyển từ hoạt động tài chính | - 320930138 | -70793727 | - 343107501 | - 499120379 |
| 1.Tiền thu do đi vay | 70000000 | 216496500 | 165000000 | 191296000 |
| 2.Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn | | | | |
| 3.Tiền thu từ lãi tiền gửi | 119203 | 65214 | 368095 | 244342 |
| 4.Tiền đã trả nợ vay | 391051341 42 | 287355441 | 508475596 | 690660721 |
| | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | -7139908 | 10918925 | 8653143 | 28164429 |

(Nguồn số liệu: phòng kế toán tài chính Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội)

2.4. Thực trạng phân tích tài chính ở Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội

Công việc phân tích tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội hiện nay do cán bộ phòng tài chính kế toán thực hiện. Thông tin chủ yếu dựa trên cơ sở báo cáo tài chính được lập ra do các kế toán tổng hợp tiến hành. Chính vì vậy nội dung phân tích đều nằm trong thuyết minh báo cáo tài chính của Xí nghiệp.

Xí nghiệp tiến hành phân tích theo chuyên mục sau:

-Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của Xí nghiệp .

-Phân tích một số các chỉ tiêu đặc trưng.

-Tổng hợp các kết quả nghiên cứu và lập kế hoạch.

Để thấy rõ thực trạng phân tích hoạt động tài chính của Xí nghiệp ta có thể đi nghiên cứu sâu từng vấn đề cụ thể mà Xí nghiệp đã làm trong quá trình phân tích của mình.

2.4.1. Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Qua số liệu trên bảng cân đối kế toán của Xí nghiệp đá hoa ta tính được:

Khả năng thanh toán hiện hành:

$$N^m_{2000} = \frac{4001156852}{9059270774} = 0,44$$

$$N^m_{2001} = \frac{4712374259}{9029572449} = 0,522$$

$$N^m_{2002} = \frac{5226923088}{1010234682} = 0,517$$

Kết quả tính toán thu được cho ta thấy: Khả năng thanh toán hiện hành năm 2001 tăng so với năm 2000 nhưng đến năm 2002 lại giảm xuống và rất thấp do các khoản nợ ngắn hạn lớn trong khi đó tài sản lưu động nhỏ. Năm 2000 nếu dùng toàn

bộ tài sản lưu động thì trả được 44% tổng số nợ ngắn hạn, năm 2001 nếu dùng toàn bộ tài sản lưu động thì chỉ trả được 52,2% các khoản nợ ngắn hạn còn sang năm 2002 tình hình lại xấu hơn một chút nếu dùng toàn bộ tài sản lưu động thì cũng chỉ trả được 51,7% tổng khoản nợ ngắn hạn. Mặc dù sang năm 2002 tài sản lưu động tăng (10,92%) nhưng nợ ngắn hạn lại tăng cao hơn (11,48%).

Hơn nữa, trong tổng số tài sản lưu động lượng tài sản thực sự lỏng chiếm tỷ lệ rất nhỏ và có xu hướng biến đổi thất thường, mặc dù sang năm 2002 tình hình có khả quan hơn:

Năm 2000 tiền chiếm 1,3% tổng tài sản lưu động, sang năm 2001 tiền chiếm 0,25% còn năm 2002 chiếm 4,1% tổng số tài sản lưu động. Khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản lưu động là các khoản phải thu mặc dù sang năm 2002 tình hình có khả quan hơn. Qua số liệu ta tính được tỷ trọng các khoản phải thu trong tổng tài sản lưu động qua ba năm là : năm 2000 chiếm 63,37%, năm 2001 chiếm 71,53% còn năm 2002 chiếm 66,25%. Tình hình xấu đi sang năm 2001 nhưng sang đến năm 2002 đã được khắc phục phần nào nhưng vẫn còn rất lớn. Trong các khoản phải thu có những khoản khách hàng đã nợ trong thời gian dài và có nhiều khả năng khó thu hồi.

Như vậy, khả năng thanh toán những khoản nợ ngắn hạn của Xí nghiệp thấp điều này là do cơ cấu đầu tư trong thời gian qua không hợp lý, Xí nghiệp vay ngắn hạn đáng nhẽ dùng để đầu tư vào tài sản lưu động còn để đầu tư vào tài sản cố định phải dùng những khoản nợ dài hạn thì hợp lý hơn.

2.4 2.Vòng quay tiền

Vòng quay tiền =DT/Tiền

Từ số liệu trên bảng cân đối kế toán của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta tính được vòng quay tiền trong ba năm gần đây là:

$$N\ddot{m} 2000 = \frac{5667123305}{53643797} = 105,64$$

$$N^{\text{m}} 2001 = \frac{6505025894}{12011737} = 541,56$$

$$N^{\text{m}} 2002 = \frac{7845872319}{214043717} = 36,65$$

Kết quả tính toán cho thấy rằng: năm 2000 một đồng tiền quay vòng được 105,64 vòng, năm 2001 một đồng tiền quay vòng được 541,56 lần còn sang năm 2002 chỉ quay vòng được 36,65 lần. Vòng quay tiền tăng mạnh vào năm 2001 sang năm 2002 lại giảm mạnh. Kết quả này chưa cho thấy được điều gì, mới nhìn ta tưởng rằng hiệu quả sử dụng tiền năm 2001 tốt nhất. Nhưng thực ra vòng quay tiền năm 2001 cao chủ yếu là do dự trữ tiền mặt quá thấp. Năm 2002 tốc độ tăng doanh thu tăng chậm hơn tốc độ tăng của tiền mặt, so với năm 2001 năm 2002 doanh thu tăng 20,61% trong khi đó tiền mặt tăng gấp 17,82 lần.

2.4.3. Hiệu suất sử dụng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = \text{DT/TS}$$

Từ số liệu của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta tính được hiệu suất sử dụng tài sản:

$$N^{\text{m}} 2000 = \frac{5667123305}{1109262116} = 0,51$$

$$N^{\text{m}} 2001 = \frac{6505025894}{1145454929} = 0,57$$

$$N^{\text{m}} 2002 = \frac{7845872319}{1181854296} = 0,66$$

Kết quả tính được qua ba năm hiệu suất sử dụng tài sản có xu hướng tăng cho thấy Xí nghiệp sử dụng tài sản ngày càng có hiệu quả. Nhưng vẫn còn thấp: năm 2000 một đồng tài sản chỉ tạo ra được 0,51 đồng doanh thu, năm 2001 một

đồng tài sản chỉ tạo ra được 0,57 đồng doanh thu còn năm 2002 một đồng tài sản tạo ra được 0,66 đồng doanh thu. Điều này là do hoạt động sản xuất kinh doanh không tương xứng với tiềm năng của Xí nghiệp, cần có biện pháp cải thiện tình hình này bằng cách mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh để tăng doanh thu.

2.4.4. Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm

Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm = LNST/DT

áp dụng vào Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta có doanh lợi tiêu thụ sản phẩm:

$$N^m_{2000} = \frac{3919426}{5667123305} = 0,069\%$$

$$N^m_{2001} = \frac{9826011}{6505025894} = 0,151\%$$

$$N^m_{2002} = \frac{11480797}{7845872319} = 0,146\%$$

Kết quả tính toán cho thấy: năm 2000 trong một trăm đồng doanh thu có 0,069 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2001 trong một trăm đồng doanh thu có 0,151 đồng lợi nhuận sau thuế còn năm 2002 là 0,146 đồng. Mức doanh lợi tiêu thụ sản phẩm qua ba năm có xu hướng tăng rồi lại giảm. So với năm 2000 năm 2001 doanh thu tăng 14,78%, trong khi đó lợi nhuận sau thuế tăng 136,92%. Còn so với năm 2001 doanh thu năm 2002 tăng 20,61% trong khi đó lợi nhuận sau thuế tăng 16,84%. Tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế điều này cho thấy rằng trong giai đoạn ba năm: 2000-2002 chi phí sản xuất kinh doanh giảm trong năm 2001 rồi sang năm 2002 lại tăng lên. Trong những năm tới để chỉ tiêu doanh lợi tiêu thụ sản phẩm cao thì Xí nghiệp vừa phải tăng doanh thu vừa phải giảm chi phí.

2.4.5. Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)

Doanh lợi vốn chủ sở hữu = LNST/VCSH

Đối với Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội, chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu:

$$\text{Năm 2000} = \frac{3919426}{1354834246} = 0,29\%$$

$$\text{Năm 2001} : \frac{9826011}{1381232996} = 0,71\%$$

$$\text{Năm 2002} : \frac{11480797}{1716196142} = 0,67\%$$

Qua kết quả ta thấy: năm 2000 một trăm đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,29 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2001 một trăm đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0,71 đồng lợi nhuận sau thuế, còn năm 2002 chỉ tạo ra được 0,67 đồng.

2.4.6. Doanh lợi tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \text{TNST/TS}$$

Từ số liệu của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta tính được hiệu suất sử dụng tài sản trong thời kỳ 2000-2002:

$$\text{Năm 2000} = \frac{3919426}{1109262116} = 0,035\%$$

$$\text{Năm 2001} = \frac{9826011}{1145454924} = 0,086\%$$

$$\text{Năm 2002} = \frac{11480.797}{1181854296} = 0,97\%$$

Kết quả tính toán cho thấy doanh lợi tài sản của Xí nghiệp có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế tăng nhanh hơn tốc độ tăng của tài sản. Chứng tỏ hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp tăng và quản lý chi phí của Xí nghiệp có hiệu quả hơn.

Nhận xét chung:

Những chỉ số trên cho thấy một bức tranh chung về tình hình tài chính của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội. Nhiều chỉ tiêu tài chính trong thời kỳ 2000-2002 tăng, điều này phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp có những bước

phát triển tốt. Nhưng một số chỉ tiêu như ROA, ROE còn thấp, các khoản vay ngắn hạn lớn, các khoản phải thu tăng thể hiện Xí nghiệp bị chiếm dụng vốn. Chính sách tín dụng cần được thay đổi theo hướng nâng cao khả năng thanh toán. Xí nghiệp cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

2.5.Đánh giá thực trạng phân tích tài chính của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội

2.5.1 Những kết quả đạt được.

Các chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính của Xí nghiệp phản ánh tương đối chính xác trong giai đoạn 2000-2002. Phần nào chỉ ra điểm mạnh điểm yếu của Xí nghiệp. Các kết quả này phần nào cũng được sử dụng trong cuộc xem xét các quyết định tài chính giúp dự đoán và lập kế hoạch cho tương lai. đó là sự điều chỉnh của các quyết định phân tích tài chính . áp dụng các biện pháp tiêu thụ sản phẩm cải tiến sản xuất...Việc phân tích tài chính ở Xí nghiệp đạt được những kết quả là do các yếu tố sau:

Thứ nhất : Hàng năm phòng tài chính kế toán đều thực hiện phân tích tài chính thông qua việc tính toán, so sánh, rút ra nhận xét về các chỉ tiêu tài chính nhằm giúp giám đốc nắm được các thông tin về tình hình tài chính của Xí nghiệp. Đồng thời đề xuất phương án khắc phục. Mặt khác ban giám đốc cũng rất quan tâm đến việc phân tích tài chính thường xuyên chỉ đạo đôn đốc phòng tài chính kế toán thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ của mình.

Thứ hai : Các báo cáo tài chính và tài liệu thông tin khác được xây dựng đúng quy cách chuẩn mực chung do Bộ tài chính ban hành nên việc phân tích hoạt động tài chính được thuận lợi hơn.

Thứ ba: Các kết quả phân tích tài chính đều được sử dụng nghiêm túc, để giám đốc Xí nghiệp có cơ sở ra các quyết định tài chính. Chính vì vậy các quyết định này có tác động tích cực đối với hoạt động tài chính của Xí nghiệp. Đây là cơ sở để Xí nghiệp tiếp tục hoàn thiện công tác phân tích hoạt động tài chính trong

trương lai hướng tới mục tiêu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc ra các quyết định tài chính. Tuy nhiên việc phân tích tài chính của Xí nghiệp còn nhiều hạn chế cần phải được khắc phục trong thời gian tới.

2.5.2 Những hạn chế và nguyên nhân

2.5.2.1. Những hạn chế

**Phương pháp phân tích tài chính mới dừng lại ở phương pháp truyền thống*

Xí nghiệp chỉ mới sử dụng phương pháp phân tích tài chính tỷ lệ và so sánh. Chính vì vậy kết quả của phân tích chưa thể hiện đầy đủ dẫn tới khó khăn cho việc ra quyết định tài chính. Xí nghiệp chưa sử dụng phương pháp phân tích tài chính Dupont, Phương pháp này ngày nay được sử dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới. Việc áp dụng phương pháp này không phức tạp, mặt khác sẽ cho những kết luận chính xác về nguồn gốc làm thay đổi lợi nhuận và ảnh hưởng của các hệ số lợi nhuận đến hoạt động tài chính của Xí nghiệp.

**Nội dung phân tích mới chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu nhất định*

Xí nghiệp chỉ tiến hành một số chỉ tiêu theo phương pháp tỷ lệ và tiến hành so sánh qua một số năm. Các nhóm chỉ tiêu mà Xí nghiệp phân tích là khả năng thanh toán hiện hành. Nhóm khả năng hoạt động có (Vòng quay vốn, hiệu suất sử dụng tài sản). Nhóm khả năng sinh lời (doanh lợi tiêu thụ sản phẩm, doanh lợi vốn chủ sở hữu). Sau đó so sánh các chỉ tiêu qua các năm. Chính vì vậy mà việc đánh giá tình hình tài chính chưa thật đầy đủ và chính xác. Do vậy, Xí nghiệp cần phải phân tích thêm một số chỉ tiêu cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Từ đó tổng hợp được đưa ra các quyết định tài chính chính xác hơn giúp cho những người quan tâm đến tài chính Xí nghiệp nắm bắt được những gì họ cần sử dụng.

**Những thông tin sử dụng trong phân tích chưa đầy đủ và chính xác*

Các tài liệu sử dụng trong phân tích tại Xí nghiệp hiện nay. Chưa đáp ứng được yêu cầu về tính chính xác, đầy đủ kịp thời và chưa phù hợp với mục đích phân tích.

Thứ nhất: Xí nghiệp mới chỉ dựa vào các số liệu kế toán trên báo cáo tài chính là chủ yếu, chưa sử dụng các thông tin khác. Chưa sử dụng các thông tin nội bộ cần thiết như kế hoạch phát triển ngắn hạn, dài hạn, đặc điểm nguồn nhận lực, kế hoạch bán hàng thu nợ... Có những thông tin này mới có thể đánh giá đúng hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp hơn. Số liệu sử dụng trong báo cáo tài chính chỉ dừng lại ở 3 năm gần nhất số nợ chỉ có ý nghĩa ngắn hạn chưa thấy được xu hướng biến động tài chính trung và dài hạn của Xí nghiệp. Chưa so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành hay với mức trung bình ngành.

Thứ hai : Phân tích tài chính chỉ tiến hành vào cuối năm trên cơ sở các báo cáo tài chính năm trong khi hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp hoạt động liên tục nên đôi khi kết quả kinh doanh của Xí nghiệp hoạt động liên tục nên đôi khi kết quả phản ánh không kịp thời dẫn tới hạn chế trong hoạt động .

Thứ ba: Các số liệu dùng để phân tích tài chính chưa được tập hợp sắp xếp theo quy định dẫn tới chưa thể dễ dàng xác định được một số chỉ tiêu trung gian cũng như các chi phí biến đổi, chi phí cố định ... Để phân tích điểm hoà vốn, đòn bẩy hoạt động của Xí nghiệp.

Chính vì vậy mà việc sử dụng các kết quả phân tích còn rất nhiều hạn chế và khó khăn cho việc ra quyết định tài chính.

2.5.2.2. Nguyên nhân ảnh hưởng tới việc phân tích tài chính.

-Việc phân tích tài chính ở các doanh nghiệp Việt Nam còn khá mới mẻ. Do vậy hầu như chưa có doanh nghiệp nào thực hiện phân tích một cách chính xác đầy đủ để phục vụ cho công tác quản lý tài chính của mình. Việc phân tích tài chính mới chỉ có tính chất tham khảo, do vậy việc lựa chọn nguồn thông tin, thu thập thông tin sử dụng các kỹ thuật công cụ phân tích còn nhiều hạn chế.

-Thị trường tiền tệ, thị trường vốn của Việt Nam còn chưa phát triển hoàn chỉnh nên phân tích tài chính chưa được quan tâm đúng mức. Thị trường chứng khoán ở Việt Nam đã đi vào hoạt động nhưng vẫn còn ở dạng sơ khai nên kết quả

phân tích tài chính chưa thực sự cần thiết đối với các nhà đầu tư khi quyết định đầu tư vào doanh nghiệp do đó việc phân tích tài chính chưa được quan tâm .

-Hệ thống chỉ tiêu của ngành: ở nước ta chưa có một hệ thống các chỉ tiêu chuẩn của các ngành nên khi các doanh nghiệp phân tích không có chỉ tiêu để tham chiếu, so sánh. Chính vì vậy, mà các doanh nghiệp không thể biết được doanh nghiệp đứng ở vị trí nào trong ngành, không biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, điều này làm giảm tính hiệu quả của việc phân tích tài chính.

-Công tác kế toán chưa hoàn thiện nên phân tích tài chính chưa được đầy đủ và chính xác.

-Trình độ cán bộ phân tích còn hạn chế tại Xí nghiệp chưa có cán bộ chuyên trách. Việc phân tích tài chính mới chỉ là nhiệm vụ của phòng tài chính kế toán sau mỗi năm hoạt động phải tiến hành để báo cáo lên cấp trên có thẩm quyền.

Trình độ cán bộ công phân tích còn hạn chế trong việc sử dụng các kỹ thuật công cụ phân tích tài chính đồng thời thiếu các công cụ gây khó khăn cho công tác phân tích tài chính. Các cán bộ phân tích tài chính chưa được bổ sung kiến thức nghiệp vụ đầy đủ .

-Thông tin sử dụng trong phân tích chưa thật đầy đủ và chính xác, trong công tác phân tích tài chính Xí nghiệp chỉ quan tâm thông tin trong các báo cáo tài chính mà chưa chú trọng thu thập các thông tin khác, việc cập nhật thông tin còn nhiều hạn chế, không liên tục, chưa đầy đủ, không kịp thời.

-Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động phân tích còn nhiều bất cập thiếu máy móc thiết bị. Hiện tại còn sử dụng các biện pháp thủ công do đó việc cung cấp thông tin không được kịp thời, chưa có phần mềm chuyên dụng trong việc phân tích tài chính.

-Phân tích tài chính ở Xí nghiệp mới chỉ quan tâm tới khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, hiệu suất sử dụng tài sản mà chưa quan tâm tới các chỉ tiêu khác. Trên đây là những hạn chế trong hoạt động phân tích tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội. Để khắc phục những hạn chế này Xí nghiệp thực hiện một số giải

pháp chủ yếu đó là các giải pháp hoàn thiện hoạt động phân tích tài chính tại Xí nghiệp.

**Chương III một số giải hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính
nhằm làm lành mạnh nền tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội**

3.1.Kế hoạch phát triển của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội trong năm tới.

3.1.1.Mục tiêu và phương hướng hoạt động.

Căn cứ vào nhiệm vụ công ty Xây lắp vật liệu xây dựng giao cho Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội. Căn cứ vào khả năng của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội và vào tình hình phát triển của thị trường Xí nghiệp lập kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2003 như sau:

Kế hoạch tài chính của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội năm 2003

| Chỉ tiêu | đơn vị tính | Kế hoạch năm 2003 |
|-------------------------------|----------------|----------------------|
| I.Giá trị tổng sản lượng | 1000đ | 9300000 |
| II.Doanh số bán hàng | 1000đ | 9735000 |
| Trong đó | | |
| 1.Doanh thu | 1000đ | 9000000 |
| -Xây lắp | 1000đ | 3100000 |
| -Sản xuất công nghiệp | 1000đ | 5700000 |
| -Kinh doanh vật tư | 1000đ | 200000 |
| 2.Thuế GTGT đầu ra | 1000đ | 735000 |
| | | |
| III.Lợi nhuận | | |
| 1.Mức lợi nhuận | 1000đ | 90000 |
| -Xây lắp | 1000đ | 246715 |
| -Sản xuất công nghiệp | 1000đ | 411000 |
| -Giá trị kinh doanh vật tư | 1000đ | 26785 |
| -Thu nhập hoạt động tài chính | 1000đ | -595000 |
| 2.Tỷ lệ lợi nhuận | | |
| -Lợi nhuận/doanh thu | % | 1 |
| -Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu | % | 6,46 |
| Lợi nhuận/ TSCĐ | % | 1,07 |

| | | |
|---|-------|---------|
| | | |
| IV.Vòng quay vốn lưu động | | |
| 1.Xây lắp | Vòng | 3 |
| 2.sản xuất công nghiệp | Vòng | 5 |
| 3.Kinh doanh khác | Vòng | 5 |
| | | |
| V.Các khoản phải nộp nhà nước | | |
| 1.Các khoản phải nộp nhà nước | 1000đ | 760550 |
| a.Các khoản phải nộp ngân sách | 1000đ | 550550 |
| -Thuế GTGTphải nộp | 1000đ | 500000 |
| +Thuế GTGT đầu ra | 1000đ | 735000 |
| +Thuế GTGT được khấu trừ | 1000đ | 235000 |
| -Tiền thuê đất | 1000đ | 50000 |
| -Thuế môn bài | 1000đ | 550 |
| b.Các khoản phải nộp khác | 1000đ | 210000 |
| -Bảo hiểm xã hội | 1000đ | 180000 |
| -Bảo hiểm y tế | 1000đ | 30000 |
| | | |
| VI.Tiền lương và thu nhập | | |
| 1.CBCNV bình quân | Người | 165 |
| 2.Tổng quỹ lương thực trả | 1000đ | 1250000 |
| Trong đó | | |
| -tổng quỹ lương trực tiếp | 1000đ | 1010000 |
| -Tổng quỹ lương gián tiếp | 1000đ | 240000 |
| 3.Các khoản thu nhập khác | 1000đ | 75600 |
| 4.Tiền lương bình quân 1 người/1 tháng | đồng | 631313 |
| 5.Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng | đồng | 669495 |
| | | |
| VII.Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ | | |
| 1.Nguyên giá TSCĐ bình quân cần tính khấu hao | 1000đ | 8411288 |
| -TSCĐ thuộc vốn ngân sách | 1000đ | 662962 |
| -TSCĐ thuộc vốn tự bổ xung | 1000đ | 611161 |
| -TSCĐ thuộc vốn tín dụng& khác | 1000đ | 7137165 |
| 2.Số tiền khấu hao TSCĐ | 1000đ | 1022543 |
| -Ngân sách | 1000đ | 45828 |
| -Tự bổ xung | 1000đ | 78298 |
| -Tín dụng&khác | 1000đ | 898417 |
| 3.Tỷ lệ khấu hao TSCĐ | | |
| -Ngân sách | % | 6,91 |
| -Tự bổ xung | % | 12,81 |
| -Tín dụng &khác | % | 12,58 |

| | | |
|---|-------|---------|
| 3.Giá trị còn lại TSCĐ đến cuối kỳ | 1000đ | 5877358 |
| | | |
| VIII.Vay và trả nợ vay trung và dài hạn | 1000đ | |
| 1.Tổng mức vay trung và dài hạn | 1000đ | 4579933 |
| 2.Trả nợ vay trung và dài hạn trong kỳ | 1000đ | 1160000 |
| -Trả gốc | 1000đ | 720000 |
| -Trả lãi | 1000đ | 440000 |
| 3.Nợ vay trung và dài hạn cuối kỳ | 1000đ | 3859933 |
| IX. Vốn kinh doanh đến cuối kỳ | 1000đ | 7851860 |
| 1.Nguồn vốn chủ sở hữu | 1000đ | 1391927 |
| 2.Nguồn vốn vay | 1000đ | 6459933 |
| -Vay ngắn hạn | 1000đ | 2600000 |
| -Vay dài hạn | 1000đ | 3859933 |

(Nguồn số liệu: phòng kế toán tài chính Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội)

Để đạt được những kết quả đó hướng hoạt động kinh doanh sản xuất của Xí nghiệp trong năm tới là:

-Củng cố tăng cường cho dây truyền sản xuất Granio mới của Italia từ sản xuất tới tiêu thụ là mục tiêu số một.

-Tăng cường công tác xây lắp để cho hai đội xây dựng hoạt động với diện rộng hơn và có hiệu quả hơn.

-Giữ nguyên hình thức hoạt động của các phân xưởng.

-Phân xưởng cầu thang chỉ sản xuất phần ganito dị hình còn dây truyền sản xuất cũ chỉ hoạt động khi có hợp đồng.

-Chọn lọc và củng cố lại đội ngũ tiếp thị và bộ phận KCS gọn nhẹ và làm việc có hiệu quả.sáp nhập một số phòng ban để phù hợp với hoạt động của Xí nghiệp và tinh giảm được bộ phận gián tiếp không cần thiết.

-Quan hệ tốt với khách hàng từ trước đến nay và tạo thêm những bạn hàng mới để duy trì hoạt động tiêu thụ sản phẩm sản xuất công nghiệp.

-Tìm kiếm và mở rộng thị trường xây lắp, nhất là những công trình sử dụng nhiều sản phẩm của Xí nghiệp.

-Nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất công nghiệp và chất lượng công trình xây dựng.

-Thành lập bộ phận nghiên cứu các mẫu mã mới phù hợp với thị hiếu của khách hàng.

-Cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm.

-Tăng cường công tác tiếp thị để đưa sản phẩm dây truyền Italia vào chiếm lĩnh thị trường. Trên cơ sở đó tiếp cận các đơn vị thi công lớn, các cơ sở xây dựng và các trung tâm thiết kế công trình.

-Động viên CBCNV là tăng ca, tăng giờ đối với những hợp đồng lớn cần tiến độ và có chế độ vật chất thiết thực tới đời sống CBCNV.

3.1.2.Về công tác tài chính

-Luôn đảm bảo tài chính lành mạnh, giảm tối đa các khoản vay, đảm bảo đã vay phải trả đúng hạn chi vay phục vụ sản xuất.

-Tăng cường công tác thu hồi vốn nhằm tối đa khả năng quay vòng vốn.

-Phòng tài chính kế toán là nơi giám sát về tài chính, phải là cố vấn và chỗ dựa tin cậy cho lãnh đạo Xí nghiệp, đảm bảo hạch toán đủ đúng không sai phạm quy định, quy tắc mà nhà nước đã quy định.

-Đảm bảo nộp đủ các khoản nộp ngân sách nhà nước đã quy định.

3.2.3.Về đầu tư sản xuất

-Đầu tư đúng các hạng mục đảm bảo hiệu quả.

-Sửa chữa lớn các thiết bị cần thiết đảm bảo đủ công suất hoạt động.

-Dự kiến xin công ty đầu tư:

+Sửa chữa lớn một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của một số phân xưởng.

+Đầu tư thêm một dây truyền granito một lớp.

+Đầu tư thêm một giếng khoan để phục vụ hoạt động sản xuất, để giảm chi phí nước hiện tại quá cao.

+đầu tư kinh phí để cải tạo mát bằng khu vực bê tông thương phẩm.

3.1.4. Về công tác đời sống CNV

-Chăm lo đến đời sống CBCNV trong Xí nghiệp, tạo điều kiện đủ công ăn việc làm tăng thu nhập.

-Duy trì chế độ thưởng cho những CBCNV tìm kiếm được những hợp đồng bán được sản cho Xí nghiệp.

-Kiên quyết với những trường hợp sản xuất sản phẩm bị hỏng hoặc không đảm bảo kỹ thuật thì hạ định mức nhân công hoặc phải bồi thường giá trị sản phẩm hỏng.

-Khuyến khích bằng vật chất với những người có cải tiến kỹ thuật, cải tiến mẫu mã và có những biện pháp khuyến khích trưng giới thiệu sản phẩm có hiệu quả.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính tại Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội

3.2.1. Tính thêm một số chỉ tiêu

3.2.1.1. Tỷ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động - dự trữ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Từ số liệu của Xí nghiệp đá hoa granito đã tính được tỷ số khả năng thanh toán nhanh :

$$N^m_{2000} = \frac{4001156852 - 1344097526}{9059270774} = 0,294$$

$$N^m_{2001} = \frac{4712374259 - 1328338381}{9029572449} = 0,375$$

$$N^m_{2002} = \frac{5226923088 - 1460782898}{10102346821} = 0,373$$

Khả năng thanh toán nhanh của Xí nghiệp có xu hướng tăng rồi lại giảm. Năm 2001 so với năm 2000 các khoản nợ ngắn hạn và dự trữ giảm xuống trong khi đó tài sản lưu động lại tăng lên. So với năm 2001 năm 2002 các khoản nợ ngắn hạn tăng 11,88% trong khi đó các khoản dự trữ tăng 10% và tài sản lưu động tăng 10,92%. Nếu không tính đến các khoản dự trữ thì Xí nghiệp dùng tất cả tài sản lưu động còn lại mới trả được 29,4% tổng số nợ ngắn hạn và năm 2000, sang năm 2001 tình hình khả quan hơn thì cũng chỉ trả được 37,5% tổng số nợ ngắn hạn, còn đến năm 2002 chỉ trả được 37,3% tổng số nợ ngắn hạn.

Qua số liệu trong bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta thấy rằng: dự trữ tiền mặt của Xí nghiệp thấp và có xu hướng biến đổi thất thường. Các khoản nợ ngắn hạn chỉ trông chờ vào việc thu hồi được nợ thì mới có khả năng trả được. Khả năng thanh toán nhanh của Xí nghiệp thấp gây nhiều khó khăn khi Xí nghiệp vay vốn ngân hàng để mở rộng quy mô sản xuất. Ngân hàng sẽ hạn chế cho Xí nghiệp vay và nếu cho vay thì Xí nghiệp sẽ bị kiểm soát rất chặt chẽ. Để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh Xí nghiệp đã tiến hành huy động vốn từ các nguồn khác như vay từ các cá nhân trong và ngoài Xí nghiệp.

Khả năng thanh toán của Xí nghiệp thấp còn được thể hiện thông qua vốn lưu động ròng bị âm:

$$\text{Năm 2000 VLĐR} = 4001156852 - 9059270774 = -5058113922$$

$$\text{Năm 2001 VLĐR} = 4712374259 - 9029572449 = -4317198190$$

$$\text{Năm 2002 VLĐR} = 5226923088 - 10102346821 = -4875423733$$

3.2.1.2. Tỷ số nợ trên tổng tài sản (hệ số nợ)

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

áp dụng vào Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội, ta có hệ số nợ:

$$\text{Năm 2000} = \frac{9737786917}{1109262118} = 0,78$$

$$N^m_{2001} = \frac{1007331629}{1145454929} = 0,88$$

$$N^m_{2002} = \frac{1010234682}{1181854296} = 0,85$$

Kết quả tính toán cho thấy hệ số nợ năm 2001 tăng so nhưng đến năm 2002 lại giảm xuống. Nhìn vào cơ cấu vốn của Xí nghiệp ta thấy nợ chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản cả Xí nghiệp. Sử dụng nhiều nợ có lợi là chi phí thấp và Xí nghiệp được hưởng phần tiết kiệm nhờ thuế, nhưng hiệu quả của việc sử dụng nợ chỉ được thể hiện trong thời kỳ tăng trưởng cao. Còn trong tình trạng lợi nhuận thấp như ở Xí nghiệp trong những năm gần đây thì sử dụng nhiều nợ chỉ có hại. Việc sử dụng nhiều nợ mà đặc biệt là nợ ngắn hạn khiến Xí nghiệp gặp nhiều khó khăn trong thanh toán và trả nợ. Điểm bất lợi thứ hai là Xí nghiệp khó có thể vay ngân hàng để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh, buộc Xí nghiệp phải tiến hành huy động vốn từ những nguồn khác.

3.2.1.3. Vòng quay dự trữ

Vòng quay dự trữ = DT/Dự trữ

áp dụng và Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta có:

Vòng quay dự trữ:

$$N^m_{2000} = \frac{5667123305}{1344097526} = 4,216$$

$$N^m_{2001} = \frac{6505025894}{1328338381} = 4,897$$

$$N^m_{2002} = \frac{7845882319}{1460782898} = 5,371$$

Kết quả tính toán cho thấy vòng quay dự trữ có xu hướng tăng trong thời kỳ 2000-2002. Vòng quay dự trữ tăng là do tốc độ tăng của doanh thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của dự trữ. Năm 2001 so với năm 2000 thì doanh thu tăng 14,79% trong khi đó dự trữ lại giảm 1,17%. Còn năm 2002 so với năm 2001 thì doanh thu

tăng 20,61% , dự trữ tăng 10%. Điều đáng lo ngại là trong các khoản mục dự trữ thì khoản mục thành phẩm tồn kho chiếm tỷ trọng cao làm ứ đọng vốn của Xí nghiệp làm cho vốn quay vòng chậm, dẫn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao. Được thể hiện bằng tỷ trọng của thành phẩm tồn kho trong tổng số dự trữ qua thời kỳ 2000-2002:

Năm 2000 chiếm : 75,95%

Năm 2001 chiếm : 72,4%

Năm 2002 chiếm : 77,59%

Ta thấy giá trị cũng như tỷ trọng của thành phẩm tồn kho trong thời kỳ 2000-2002 đều giảm sau đó lại tăng và chiếm một tỷ trọng cao. Điều này gây khó khăn cho Xí nghiệp bởi vì nếu Xí nghiệp dự trữ nhiều nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất thì có thể được. Bởi vì: *thứ nhất*, Xí nghiệp dự trữ là để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh và có thể do dự kiến tình hình thị trường trong thời gian tới có nhiều biến động như giá cả vật liệu tăng hay có thể Xí nghiệp có những hợp đồng lớn. *Thứ hai*, nếu dự trữ nguyên vật liệu thì có thể chiếm dụng được vốn của người bán mà vốn của Xí nghiệp vẫn không bị ứ đọng.

3.2.1.4. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tài sản cố định

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định = DT/TSCĐ

áp dụng vào Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta có hiệu suất sử dụng tài sản cố định :

$$\text{Năm 2000} = \frac{5667123305}{7091464311} = 0,8$$

$$\text{Năm 2001} = \frac{6505025894}{6742175035} = 0,96$$

$$\text{Năm 2002} = \frac{7845872319}{6591619875} = 1,19$$

Kết quả tính toán cho thấy hiệu suất sử dụng tài sản cố định có xu hướng tăng trong giai đoạn 2000-2002 nhưng vẫn không cao. Năm 2000 một đồng tài sản cố định chỉ tạo ra được 0,8 đồng doanh thu, sang năm 2001 tạo ra được 0,96 đồng doanh thu còn sang năm 2002 thì tạo ra được 1,19 đồng. Hiệu suất sử dụng tài sản

cổ định còn thấp là do Xí nghiệp mùa mới đầu tư dây chuyền công nghệ hiện đại nên giá trị tài sản cố định lớn trong khi đó việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn. Trong thời gian tới để tăng hiệu suất sử dụng tài sản cố định Xí nghiệp cần mở rộng thị trường, thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm.

3.2.1.5. Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động

Hiệu suất sử dụng TSLĐ = DT/TSLĐ

Vận dụng vào Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta tính được hiệu suất sử dụng tài sản lưu động:

$$N^m_{2000} = \frac{5667123305}{4001156852} = 1,42$$

$$N^m_{2001} = \frac{6505025894}{4712384259} = 1,38$$

$$N^m_{2002} = \frac{7845872319}{5226923088} = 1,5$$

Kết quả tính toán cho thấy hiệu suất sử dụng tài sản lưu động thay đổi theo chiều hướng không ổn định: năm 2001 giảm sau đó năm 2002 lại tăng nhưng vẫn còn thấp. Năm 2000 một đồng tài sản lưu động tạo ra được 1,42 đồng doanh thu, sang năm 2001 giảm xuống còn 1,38 đồng còn năm 2002 lại tăng lên 1,5 đồng. Sự thay đổi này là do tương quan thay đổi của doanh thu và tài sản lưu động không đồng đều. Năm 2001 so với năm 2000 tài sản lưu động tăng 17,78% trong khi đó tốc độ tăng của doanh thu là 14,79%. Còn năm 2002 so với năm 2001: tài sản lưu động tăng 10,92% và doanh thu tăng 20,61%. Hiệu quả sử dụng tài sản lưu động không cao là do những tài sản trong tài sản lưu động như: các khoản phải thu, dự trữ - là những tài sản làm cho vốn của Xí nghiệp bị ứ đọng khó có thể tiếp tục được bơm vào quá trình kinh doanh. Đây là những tài sản khó có khả năng sinh lời mà đôi khi còn bị thất thoát: như những khoản nợ không đòi được hay những sản phẩm tồn kho không bán được phải hạ giá thành. Vì vậy, trong thời gian tới để hiệu quả

sử dụng vốn lưu động của Xí nghiệp được tăng cao hơn thì Xí nghiệp phải có chiến lược quản lý các khoản phải thu cũng như dự trữ bao nhiêu là tối ưu.

3.2.2. Dùng phương pháp phân tích Dupont để phân tích chỉ tiêu ROE

Như phần 1.2.3.2 đã phân tích ta có :

$$ROE = \frac{TNST}{VCSH} = \frac{TNST}{DT} \times \frac{DT}{TS} \times \frac{TS}{CVCSH}$$

Theo số liệu giai đoạn 2000-2002 ta tính được, doanh lợi vốn chủ sở hữu theo phương pháp Dupont:

$$\text{Năm 2000 ROE} = 0,069\% \times 0,51 \times 8,2 = 0,28\%$$

$$\text{Năm 2001 ROE} = 0,151\% \times 0,568 \times 8,29 = 0,71\%$$

$$\text{Năm 2002 ROE} = 0,146\% \times 0,664 \times 6,88 = 0,67\%$$

Kết quả tính toán cho thấy năm 2001 ROE tăng so với năm 2000 nhưng đến năm 2002 ROE lại giảm xuống. Năm 2001 ROE tăng là do những nguyên nhân sau: doanh lợi tiêu thụ sản phẩm tăng gấp hơn hai lần so với năm 2000, hiệu suất sử dụng tài sản và hệ số nhân vốn chủ sở hữu cũng tăng lên. Đến năm 2002 ROE lại giảm xuống nguyên nhân là do: doanh lợi tiêu thụ sản phẩm giảm, hệ số nhân vốn chủ sở hữu cũng giảm mạnh trong khi đó hiệu suất sử dụng tài sản lại tăng. Như vậy, trong giai đoạn 2000-2002 ROE của Xí nghiệp tăng hay giảm đều do ảnh hưởng của doanh lợi tiêu thụ sản phẩm và hệ số nhân vốn chủ sở hữu, còn hiệu suất sử dụng tài sản vẫn tăng nhưng chưa nhanh. Khi hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao thì việc giảm các khoản nợ là một quyết định hợp lý. Vì vậy, trong thời gian tới muốn tăng ROE Xí nghiệp cần tăng doanh lợi tiêu thụ sản phẩm (quản lý doanh thu và chi phí thật tốt, đồng thời tăng hiệu quả sử dụng tài sản).

3.2.3. Phân tích diễn biến nguồn và sử dụng nguồn

Dựa vào số liệu trên bảng cân đối kế toán năm của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta thiết lập được bảng tài trợ cho Xí nghiệp năm 2001 và 2002 như sau:

Bảng tài trợ năm 2001

đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2000 | Năm 2001 | Sử dụng vốn | Nguồn vốn |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|
| Tài sản | | | | |
| A. Tài sản lưu động | 4001156852 | 4712374259 | 712217407 | |
| I. Tiền | 106885612 | 12011737 | | 94873875 |
| 1. Tiền mặt | 53241851 | 8596214 | | 44645637 |
| 2. Tiền gửi NH | 53643761 | 3415523 | | 50228238 |
| II. Các khoản phải thu | 2535615114 | 3370670777 | 835055663 | |
| 1. Phải thu khác hàng | 2456743553 | 3255058242 | 789314689 | |
| 2. Trả trước người bán | 11126828 | 33060000 | 21933172 | |
| 3. Phải thu các đơn vị nội bộ | 9335827 | 31463289 | 22127462 | |
| 4. Phải thu khác | 58408906 | 51089246 | | 7319660 |
| II. Hàng tồn kho | 1344097526 | 1328338381 | | 15759145 |
| 1. Nguyên vật liệu tồn kho | 107179316 | 162232870 | 55053554 | |
| 2. Công cụ, dụng cụ | 12637984 | 13310305 | 672321 | |
| 3. Chi phí sản xuất dở dang | 195474289 | 183063000 | | 12411289 |
| 4. Thành phẩm tồn kho | 1020828064 | 961754333 | | 59073731 |
| 5. Hàng hoá tồn kho | 3637873 | 3637873 | | |
| 6. Hàng gửi đi bán | 4340000 | 4340000 | | |
| IV. TSLĐ khác | 14558600 | 1353364 | | 13205236 |
| 1. Chi phí trả trước | 14558600 | 1353364 | | 13205236 |
| B. TSCĐ | 7091464311 | 6742175035 | | 349289276 |
| I. TSCĐ hữu hình | 7085275311 | 6731986035 | | 353289276 |
| II. Chi phí xây dựng cơ bản | 6189000 | 10189000 | | 4000000 |
| Nguồn vốn | | | | |
| A. Nợ phải trả | 9737786917 | 10073316298 | | 355529381 |
| I. Nợ ngắn hạn | 9059270774 | 9029572449 | 29698325 | |
| 1. Vay ngắn hạn | 1251051132 | 1928974506 | | 677923374 |
| 2. Phải trả người bán | 902517787 | 981793127 | | 79275340 |
| 3. Người mua đặt tiền trước | 145038698 | 61597390 | 83441308 | |

| | | | | |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 184652456 | 312873659 | | 128221203 |
| 5.Phải trả CNV | 91862257 | 164164757 | | 72302500 |
| 6.Phải trả đơn vị nội bộ | 6029873461 | 5307379387 | 722494074 | |
| 7.Phải trả khác | 454274983 | 272789623 | 181485360 | |
| | | | | |
| II.Nợ khác | 678516143 | 1043743849 | | 365227706 |
| 1.Chi phí phải trả | 678516143 | 1043743849 | | 365227706 |
| | | | | |
| B.Vốn chủ sở hữu | 1354834246 | 1381232996 | | 26398750 |
| I.Nguồn vốn, quỹ | 1354834246 | 1381232996 | | 26398750 |
| 1.Nguồn vốn kinh doanh | 1349535700 | 1356736105 | | 7200405 |
| 2.Lãi chưa phân phối | 3919426 | 9826011 | | 5906585 |
| 3.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1379120 | 14670880 | | 13291760 |
| | | | | |
| Tổng cộng | 11092621163 | 11454549294 | 1885521940 | 1885521940 |

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán của Xi Nghiệp đá hoa granito Hà nội năm 2001)

Bảng tài trợ năm 2002

đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2001 | Năm 2002 | S/d nguồn | Nguồn vốn |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------|-----------------|
| Tài sản | | | | |
| I.Tiền | 12011737 | 214043717 | 202031980 | |
| 1.Tiền mặt | 859214 | 49192803 | 40596589 | |
| 2.Tiền gửi ngân hàng | 3415523 | 164850914 | 161435319 | |
| | | | | |
| III.Các khoản phải thu | 3370670777 | 351081611 2 | 140145335 | |
| 1.Phải thu khách hàng | 3255058242 | 325331666 3 | | 19741579 |
| 2.Trả trước cho người bán | 33060000 | 211853755 | 211820695 | |
| 3.Thuế GTGT được khấu trừ | | 550250 | 550250 | |
| 4.Phải thu nội bộ | 31463289 | 18960289 | | 12503000 |
| 5.Phải thu khác | 51089246 | 44180155 | | 6909091 |
| | | | | |
| III.Hàng tồn kho | 1328338381 | 146078289 8 | 132444517 | |
| 1.Nguyên vật liệu tồn kho | 162232870 | 206132208 | 43899338 | |
| 2.Công cụ dụng cụ trong kho | 13310305 | 15457335 | 2147030 | |
| 3.Chi phí SXKD dở dang | 183063000 | 97728771 | | 85334229 |
| 4.Thành phẩm tồn kho | 961754333 | 113348671 1 | 171732378 | |
| 5.Hàng hoá tồn kho | 3637873 | 3637873 | | |
| 6.Hàng gửi đi bán | 4340000 | 4340000 | | |
| | | | | |
| IV.TSLĐ khác | 1353364 | 41280361 | 39926997 | |
| | | | | |
| V.TSCĐ, đầu tư dài hạn | 6742175035 | 659161987 5 | | 150555160 |
| 1.TSCĐ | 6731986035 | 655936827 5 | | 172617760 |
| 2.Chi phí sản xuất dở dang | 10189000 | 32251600 | 22062600 | |
| | | | | |
| Nguồn vốn | | | | |
| A.Nợ phải trả | 1007331629 8 | 101023468 21 | | 29030523 |
| I.Nợ ngắn hạn | 9029572449 | 101023468 | | 107277437 |

| | | | | |
|---|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | | 81 | | 2 |
| 1.Vay ngắn hạn | 1928974504 | 227252897 2 | | 343554468 |
| 2.Phải trả cho người bán | 981793127 | 160640641 6 | | 624613289 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 61597390 | 176393300 | | 114795910 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 312873659 | 444369827 | | 131496168 |
| 5.Phải trả CNV | 164164757 | 53058677 | 111106080 | |
| 6.Phải trả các đơn vị nội bộ | 5307379387 | 533098883 4 | | 23609447 |
| 7.Phải nộp khác | 272789623 | 218600795 | 54188828 | |
| | | | | |
| II. Nợ khác | 1043743849 | | 104374384 9 | |
| | | | | |
| B.Vốn chủ sở hữu | 1381232996 | 171619614 2 | | 334963146 |
| | | | | |
| I.Nguồn vốn quỹ | 1381232996 | 171619614 2 | | 334963146 |
| 1.Nguồn vốn kinh doanh | 1356736105 | 134791534 5 | 8820760 | |
| 2.Quỹ đầu tư phát triển | | 350000000 | | 350000000 |
| 3.Lãi chưa phân phối | 9816011 | 11480797 | | 1654786 |
| 4.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 14670880 | 6800000 | 7870880 | |
| | | | | |
| Tổng cộng | 1145454929 4 | 118185429 63 | 158135527 8 | 158035527 8 |

(Nguồn số liệu: bảng cân đối kế toán của Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội năm 2002)

Kết quả tính toán được cho thấy :

Năm 2001, Xí nghiệp khai thác nguồn vốn bằng cách chủ yếu là: vay ngắn hạn, huy động từ các khoản nợ khác, và từ quỹ khấu hao tài sản cố định... Trong tổng số vốn huy động được là 1885521940 thì các khoản ngắn hạn chiếm tới 35,95%, các khoản nợ khác chiếm tới 19,37%, khấu hao TSCĐ là 18,74%. Với tổng

số nguồn thu được Xí nghiệp đã sử dụng chủ yếu tồn tại dưới dạng khoản phải thu thu chiếm 42,28%, dùng để trả nội bộ chiếm 38,32%, dùng trả các khoản nợ khác là 9,63%.

Năm 2002, Xí nghiệp khai thác nguồn vốn bằng cách chủ yếu là: tăng các khoản vay ngắn hạn, chiếm dụng vốn của người bán, tăng quý đầu tư phát triển, chiếm dụng vốn của nhà nước bằng cách trả chậm các khoản thuế và các khoản phải nộp khác. Trong tổng số nguồn vốn cung ứng được là 1580355278 đồng, thì các khoản nợ ngắn hạn chiếm tới 67,88%. Với tổng số nguồn được cung ứng, Xí nghiệp đã sử dụng để tài trợ cho việc trả các khoản nợ khác chiếm 66,04%, dự trữ thành phẩm chiếm 10,87%, trả cho công nhân viên chiếm 7%...

Như vậy, nguồn vốn mà Xí nghiệp huy động được năm 2002 đã giảm 19,31% so với năm 2001. Chủ yếu vốn mà Xí nghiệp huy động được là do vay ngắn hạn. Các khoản nợ ngắn hạn tăng cao trong khi đó tài sản tăng không đáng kể điều này cho thấy Xí nghiệp vay nợ dùng chủ yếu vào mục đích trả nợ (năm 2001 Xí nghiệp đã trả đến 38,32% tổng nguồn vốn huy động vào mục đích trả nợ). Đặc biệt các khoản vay lại là các khoản vay ngắn hạn nên trong thời gian tới Xí nghiệp phải đối mặt với áp lực trả nợ và rất khó có thể vay để đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Trong khi đó vốn của Xí nghiệp lại bị ứ đọng nhiều trong quá trình thanh toán, ảnh hưởng rất lớn đến vòng quay của vốn. *Nhận xét*, qua việc tính toán bảng tài trợ của Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta thấy: tổng số nguồn vốn mà Xí nghiệp huy động được giảm trong năm 2002. Xí nghiệp huy động vốn chủ yếu từ các khoản nợ ngắn hạn, chiếm dụng vốn của khách hàng và của nhà nước và Xí nghiệp sử dụng vốn chủ yếu là để trả nợ, một phần lớn vốn bị ứ đọng trong quá trình thanh toán. Như vậy, vốn huy động được không được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh nên không tạo thêm được giá trị mới. Trong thời gian tới, Xí nghiệp phải chịu áp lực trả nợ. Để cải thiện tình hình này, trong thời gian tới Xí nghiệp cần có kế hoạch thu hồi nợ để có vốn tiếp tục quá trình sản xuất, giảm vay nợ chỉ vay khi nào thật sự cần thiết.

3.3.Một số kiến nghị

3.3.1.Kiến nghị với các cơ quan nhà nước

Thiết lập hệ thống chỉ tiêu ngành

Hệ thống chỉ tiêu ngành là một yếu tố quan trọng có ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả của công tác phân tích tài chính. Các doanh nghiệp đối chiếu các chỉ tiêu cùng loại của doanh nghiệp mình với chỉ tiêu ngành của mình để xem xét vị thế của doanh nghiệp mình đứng ở vị trí nào trong ngành. Nhưng thực tế ở Việt Nam hiện nay chưa có một hệ thống chỉ tiêu tài chính của các ngành vì thế việc phân tích tài chính chỉ dừng lại ở việc so sánh các chỉ tiêu này theo chuỗi thời gian. Vì vậy, trong những năm tới tổng cục thống kê nên sớm xây dựng một hệ thống chỉ tiêu ngành chuẩn để các doanh nghiệp dùng để tham chiếu.

Đào tạo cán bộ phân tích tài chính

Hiện nay, hoạt động phân tích tài chính ở các doanh nghiệp hầu hết mới ở dạng sơ khai, trình độ cán bộ phân tích chủ yếu còn kiêm nhiệm nhiều chức vụ nên trình độ chuyên môn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, bộ tài chính nên thường xuyên mở những lớp đào tạo huấn luyện cho các cán bộ tài chính ở các doanh nghiệp.

3.3.2.Kiến nghị với Xí nghiệp

3.3.2.1.Xí nghiệp nên quan tâm hơn tới công tác phân tích tài chính

Hiện nay hoạt động phân tích tài chính ở Xí nghiệp chỉ mới dừng ở mức độ sơ khai, thông tin dùng trong phân tích chỉ dừng ở các thông tin bên trong Xí nghiệp chưa thu thập thông tin ở bên ngoài như: tình hình cạnh tranh, tốc độ phát triển kinh tế, sự thanh đổi trong nhu cầu của khách hàng... Cán bộ tài chính không được tiếp cận với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Trong phân tích tài chính Xí nghiệp không tính hết các chỉ tiêu. Vì vậy, trong những năm tới cán bộ phòng kế toán tài chính cần được bồi dưỡng kiến thức về phân tích tài chính. Trong phân tích tài chính cần thu thập thêm những thông tin từ bên ngoài và nên tính hết các chỉ tiêu

mới thấy được một cách chính xác nhất về tình hình tài chính của Xí nghiệp từ đó có phương hướng điều chỉnh phù hợp.

3.3.2.2. Xí nghiệp nên áp dụng chính sách tín dụng thương mại để quản lý các khoản phải thu

***Chính sách tín dụng thương mại**

Để thắng lợi trong cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp có thể sử dụng chiến lược sản phẩm, về quảng cáo, về giá cả, về dịch vụ giao hàng và những dịch vụ sau khi giao hàng... Tuy nhiên, trong cơ chế thị trường, việc mua bán chịu là việc không thể thiếu. Tín dụng thương mại có thể là cho doanh nghiệp doanh nghiệp đứng vững trên thị trường và trở thành giàu có nhưng cũng có thể đem đến những rủi ro cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều đó được thể hiện qua những nét cơ bản sau:

-Tín dụng thương mại tác động đến doanh thu bán hàng. Do được trả chậm nên sẽ có nhiều người mua hàng của doanh nghiệp hơn, từ đó làm cho doanh thu tăng. Khi cấp tín dụng cho khách hàng thì tất nhiên doanh nghiệp bị chậm trễ trong việc trả tiền và tiền có giá trị theo thời gian nên doanh nghiệp sẽ định giá cao hơn.

-Tín dụng thương mại làm giảm được chi phí tồn kho của hàng hoá.

-Tín dụng thương mại làm cho tài sản cố định được sử dụng có hiệu quả hơn và phần nào hạn chế phần nào về hao mòn vô hình.

-Khi cấp tín dụng thương mại cho khách hàng có thể làm tăng chi phí trong hoạt động cho doanh nghiệp.

-Tín dụng thương mại làm tăng chi phí đòi nợ, chi phí cho nguồn tài trợ để bù đắp sự thiếu hụt ngân quỹ. Thời hạn cấp tín dụng càng dài thì chi phí dòng càng lớn và rủi ro càng lớn.

Với các tác động nêu trên buộc các nhà quản lý phải so sánh giữa thu nhập và chi phí tăng thêm, từ đó để quyết định có nên cấp tín dụng thương mại không? Và các điều khoản trong đó như thế nào cho phù hợp. Thực tiễn cho thấy doanh thu có khuynh hướng tăng lên khi các tiêu chuẩn tín dụng được nới lỏng.

Phân tích tín dụng thương mại

**Phân tích tín dụng của khách hàng*

Để thực hiện được việc cấp tín dụng cho khách hàng thì vấn đề quan trọng của nhà quản lý là phải phân tích khả năng tín dụng của khách hàng. Công việc này phải bắt đầu bằng việc doanh nghiệp xây dựng một tiêu chuẩn tín dụng hợp lý, sau đó là việc xác minh phẩm chất tín dụng của khách hàng tiềm năng. Nếu khả năng tín dụng của khách hàng phù hợp với những tiêu chuẩn tối thiểu mà doanh nghiệp đưa ra thì tín dụng thương mại có thể được cấp. Tuy nhiên, việc thiết lập các tiêu chuẩn tín dụng của các nhà quản trị tài chính phải đạt tới sự cân bằng thích hợp. Nếu tiêu chuẩn tín dụng đặt ra quá cao sẽ loại bỏ nhiều khách hàng tiềm năng và sẽ giảm lợi nhuận, còn nếu tiêu chuẩn được đặt ra quá thấp sẽ làm tăng doanh thu, nhưng sẽ có nhiều khoản tín dụng có rủi ro cao và chi phí thu tiền cũng cao.

Khi thực hiện phân tích khả năng tín dụng của khách hàng người ta có thể dựa vào các tiêu chuẩn tín dụng để phán đoán:

-*Phẩm chất tư cách tín dụng*: Tiêu chuẩn này nói lên tinh thần trách nhiệm của khách hàng trong việc trả nợ. Điều này cũng chỉ phán đoán trên cơ sở việc thanh toán các khoản nợ trước đây đối với doanh nghiệp hoặc đối với các doanh nghiệp khác.

-*Năng lực trả nợ*: Tiêu chuẩn này được dựa vào hai cơ sở là chỉ tiêu về khả năng thanh toán và bảng dự trữ ngân quỹ của doanh nghiệp....

-*Vốn của khách hàng*: Đây là tiêu chuẩn đánh giá về khả năng tài chính trong dài hạn.

-*Thế chấp*: là xem xét khách hàng dưới góc độ các tài sản riêng mà họ có thể sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ.

-*Điều kiện kinh tế*: tức là đề cập tới khả năng phát triển của khách hàng, xu thế phát triển ngành nghề kinh doanh của họ.

**Theo dõi các khoản phải thu*

Để quản lý các khoản phải thu nhà quản lý phải biết cách theo dõi các khoản phải thu, trên cơ sở đó có thể thay đổi chính sách tín dụng thương mại kịp thời. Thông thường người ta dựa vào các chỉ tiêu, phương pháp và mô hình sau:

-Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân=Các khoản phải thu x 360/DT

áp dụng vào Xí nghiệp đá hoa granito Hà nội ta có:

Kỳ thu tiền bình quân:

$$N^m 2000 = \frac{253561511 \times 360}{5667123305} = 161,07 \text{ ngày}$$

$$N^m 2001 = \frac{3370670777 \times 360}{6505025894} = 186,54 \text{ ngày}$$

$$N^m 2002 = \frac{3510816112 \times 360}{7845872319} = 161,09 \text{ ngày}$$

Năm 2000 phải mất 161,07 ngày một đơn vị tiền bán hàng trước đó mới được thu hồi, sang năm 2001 tăng lên 186,54 ngày còn năm 2002 giảm xuống gần như năm 2000.

Ta thấy kỳ thu tiền bình quân có xu hướng tăng rồi lại giảm trong thời kỳ 2000-2002. Năm 2001 so với năm 2000 kỳ thu tiền bình quân tăng là do tốc độ tăng của các khoản phải thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu. So với năm 2000 các khoản phải thu tăng 32,92% trong khi đó doanh thu chỉ tăng 14,79%. Trong các khoản phải thu có nhiều khoản mà khách hàng đã nợ rất lâu điều này gây ứ đọng vốn của Xí nghiệp trong quá trình thanh toán.

Xí nghiệp cần có chiến lược phân loại khách hàng cũng như phân loại các khoản nợ để thu hồi vốn nhanh. Cần có sự phân công rõ ràng, những cán bộ công nhân viên nào trực tiếp ký kết hợp đồng bán hàng sẽ phải có trách nhiệm thu hồi nợ. Do đặc điểm của ngành xây dựng nên việc thu hồi nợ không những chỉ phụ thuộc vào bản thân Xí nghiệp mà còn phụ thuộc rất nhiều vào khách hàng. Nhiều công trình mặc dù đã được nghiệm thu và đi vào sử dụng mà bên thi công vẫn chưa nhận được tiền.

-Sắp xếp “tuổi” của các khoản phải thu

Theo phương pháp này nhà quản lý phải sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết thu hồi nợ khi đến hạn.

| Tuổi của các khoản phải thu (tháng) | Tỷ lệ của các khoản phải thu so với tổng số cấp tín dụng |
|-------------------------------------|--|
| 0-3 | |
| 3-6 | |
| 6-9 | |
| 9-12 | |
| 12-15 | |
| 15-18 | |
| 18-21 | |
| 21-24 | |
| >24 | |

-Xác định số dư khoản phải thu

Theo phương pháp này, khoản phải thu sẽ hoàn toàn không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thay đổi theo mùa vụ của doanh số bán. Sử dụng phương pháp này doanh nghiệp hoàn toàn có thể thấy được nợ tồn đọng của khách hàng nợ doanh nghiệp. Cùng với cách theo dõi khác, người quản lý có thể thấy được ảnh hưởng của các chính sách tài chính nói chung và chính sách tín dụng thương mại nói riêng.

Kết luận

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, hoạt động phân tích tài chính ngày càng được quan tâm và chú trọng. Mỗi quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính là đánh giá khả năng xảy ra rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, khả năng hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính.

Trong những năm gần đây tình hình sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp có những nét khả quan, dần lấy lại vị thế của mình trên thị trường và hoạt động phân tích tài chính bước đầu được quan tâm. Nhưng qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán của Xí nghiệp, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lãi thấp.

Với đề tài “Giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính nhằm làm lành mạnh hoá nền tài chính tại Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội ” em đã vận dụng những kiến thức đã học ở trường lớp và qua quá trình tìm hiểu thực tế tại Xí nghiệp để nghiên cứu phương pháp phân tích tài chính mà Xí nghiệp đã sử dụng để phân tích tài chính. Trong chuyên đề tốt nghiệp này em đã nêu những kết quả và hạn chế trong phân tích tài chính tại Xí nghiệp đá hoa Granito Hà nội. Trên cơ sở đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính của Xí nghiệp trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. TS.Luu Thị Hương, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Giáo dục, 2002
2. TS.Vũ Duy Hào, Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 1998
3. TS.Nguyễn Hữu Tài (chủ biên), Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ, NXB thống kê 2002
4. Peter Rose, Quản trị ngân hàng thương mại, NXB tài chính 2001(Bản dịch của Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Đức Hiền và Phạm Long)
5. Ủy ban chứng khoán, Giáo trình phân tích và đầu tư chứng khoán
6. Frederic S.Minshkin, Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, NXB Khoa học kỹ thuật, 2001
7. Đỗ Văn Thuận, Phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB thống kê, 1997
8. PTS.Đoàn Xuân Tiến, PTS.Vũ Công TY, Thác sĩ.Nguyễn Viết Lợi, Lập đọc phân tích báo cáo tài chính và dự đoán nhu cầu tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính 1996